

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH

NGHỊ QUYẾT SỐ: 118/NQ-HĐND HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X
KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI PHÊ DUYỆT NGÀY 11/12/2024

STT	Tên	Giá không BHYT
Nhóm viện phí BHYT: Chẩn đoán hình ảnh :		
Nhóm viện phí: Chẩn đoán hình ảnh :		
Loại viện phí: CDHA loại khác :		
1	Chụp đáy mắt không huỳnh quang [TT loại 1]	222.300
2	Chụp đáy mắt RETCAM	344.200
3	Chụp Angiography mắt	222.300
4	[Thu phí]Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu [TT loại 1]	222.300
5	[Thu phí]Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu [TT loại 1]	222.300
6	Siêu âm Doppler xuyên sọ [TCD Nội thần kinh]	252.300
Loại viện phí: CT scanner :		
1	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, không thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1.486.800
2	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Không thuốc cản quang]	1.486.800
3	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
4	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
5	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Chụp CLVT vùng cổ]	1.486.800
6	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
7	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Chụp CLVT Vùng Cổ, có thuốc]	1.732.400
8	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
9	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
10	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
11	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
12	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
13	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
14	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
15	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
16	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BHYT64 Slice, có thuốc, Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1.732.400
17	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [TT loại 2]	1.732.400
18	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
19	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang]	1.486.800
20	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
21	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BHYT64 Slice, không thuốc (Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư)]	1.486.800
22	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
23	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BHYT64 Slice, có thuốc (Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư)]	1.732.400

STT	Tên	Giá không BHYT
24	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
25	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
26	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
27	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
28	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang]	1.732.400
29	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, có thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1.732.400
30	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Không thuốc cản quang]	1.486.800
31	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, không thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1.486.800
32	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, có thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1.732.400
33	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang]	1.732.400
34	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang]	1.732.400
35	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [Không thuốc cản quang]	1.486.800
36	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [(BHYT64 Slice, Chụp CLVT Vùng Cổ, không thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1.486.800
37	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [(BHYT64 Slice, Chụp CLVT Vùng Cổ, có thuốc) Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1.732.400
38	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [(BHYT64 Slice, không thuốc)Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1.486.800
39	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BHYT64 Slice, có thuốc - Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư]	1.732.400
40	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [Không thuốc cản quang]	3.201.400
41	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [Có thuốc cản quang]	3.493.600
42	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Liều thấp]	1.486.800
Loại viện phí: Đo loãng xương :		
1	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300
2	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	89.300
Loại viện phí: MRI :		
1	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1.341.500
2	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
3	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500
4	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
5	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.250.800
6	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1.341.500
7	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
8	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1.341.500
9	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	1.341.500
10	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
11	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	1.341.500
12	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2.250.800
13	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500

STT	Tên	Giá không BHYT
14	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800
15	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có thuốc cản từ]	2.250.800
16	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.250.800
17	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
18	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
19	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	1.341.500
20	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.738.400
21	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1.341.500
22	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
23	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1.341.500
24	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
25	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1.341.500
26	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
27	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1.341.500
28	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800
29	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai]	2.250.800
30	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1.341.500
31	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
32	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1.341.500
33	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
34	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	1.341.500
35	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [Không thuốc cản từ]	1.341.500
36	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối]	1.341.500
37	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ tay]	1.341.500
38	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp khuỷu]	1.341.500
39	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng]	1.341.500
40	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ chân]	1.341.500
41	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp gối]	2.250.800
42	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp cổ tay]	2.250.800
43	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp khuỷu]	2.250.800
44	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp háng]	2.250.800
45	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp cổ chân]	2.250.800
46	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp vai]	2.250.800
47	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.000.000
48	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.500.000
49	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.500.000
50	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.500.000
51	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [BV QY7A]	3.000.000
52	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	3.000.000
53	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.300.000
54	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [BV QY7A]	3.000.000
55	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.300.000

STT	Tên	Giá không BHYT
56	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [BV QY7A]	3.000.000
57	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.300.000
58	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [BV QY7A]	3.000.000
59	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.300.000
60	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [BV QY7A]	3.000.000
61	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.000.000
62	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [BV QY7A]	2.500.000
63	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai]	1.341.500
64	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Chụp dựng hình đường mật MRCP]	1.341.500
65	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) [Chụp dựng hình đường mật MRCP]	2.250.800
66	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
67	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cùng chậu]	1.341.500
68	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [Khớp cùng chậu]	2.250.800
Loại viện phí: MSCT :		
1	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
2	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
3	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy) [Có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
4	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
5	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
6	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
7	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
8	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	1.732.400
9	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
10	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
11	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800
12	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [Máy CT Scanner 128 dãy (BHYT64 Slice, không thuốc)](Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư)	1.486.800
13	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang (Máy CT Scanner 128 dãy)]	1.486.800
14	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BHYT64 Slice (Đánh giá giai đoạn, tái phát, di căn ung thư) (Máy CT Scanner 128 dãy)]	1.732.400
15	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	1.750.000
16	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	2.350.000
17	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	2.350.000
18	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	1.750.000
19	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.500.000
20	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000
21	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000
22	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000

STT	Tên	Giá không BHYT
23	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000
24	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	1.750.000
25	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000
26	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	1.750.000
27	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000
28	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000
29	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	1.750.000
30	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	2.350.000
31	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	2.350.000
32	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	2.350.000
33	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	1.750.000
34	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	2.350.000
35	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000
36	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	1.750.000
37	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000
38	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	2.350.000
39	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	1.750.000
40	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	2.350.000
41	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	1.750.000
42	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.500.000
43	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	1.800.000
44	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [BV QY7A]	2.000.000
45	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [Có thuốc cản quang - BV QY7A]	2.350.000
46	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [BV QY7A]	2.350.000
Loại viện phí: Nội soi chẩn đoán :		
1	Clotest	50.000
2	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật [Chương nhi]	1.743.100
Loại viện phí: Siêu âm :		
1	Siêu âm ổ bụng [nội viện]	58.600
2	Siêu âm Doppler tim [TT loại 3]	252.300
3	Siêu âm tuyến giáp [nội viện]	58.600
4	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600
5	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600
6	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600
7	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600
8	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600
9	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600
10	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600
11	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300
12	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600
13	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600
14	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600
15	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600

STT	Tên	Giá không BHYT
16	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700
17	Siêu âm ổ bụng [tại giường]	58.600
18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300
19	Siêu âm màng phổi	58.600
20	Siêu âm Doppler tim [Yêu cầu]	252.300
21	Siêu âm ổ bụng [máy kích cầu A]	58.600
22	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan [máy kích cầu B]	252.300
23	Siêu âm Doppler gan lách [máy kích cầu C]	89.300
24	Siêu âm màng phổi [máy kích cầu A]	58.600
25	Siêu âm tuyến giáp [máy kích cầu A]	58.600
26	Siêu âm các tuyến nước bọt [máy kích cầu A]	58.600
27	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [máy kích cầu A]	58.600
28	Siêu âm hạch vùng cổ [máy kích cầu A]	58.600
29	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [máy kích cầu C]	89.300
30	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [tuyến giáp màu, máy kích cầu C]	89.300
31	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) [máy kích cầu A]	58.600
32	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [máy kích cầu A]	58.600
33	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [máy kích cầu C]	89.300
34	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [máy kích cầu B]	252.300
35	Siêu âm Doppler động mạch thận [máy kích cầu B]	252.300
36	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [máy kích cầu C]	89.300
37	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [đo độ mờ da gáy, máy kích cầu C]	89.300
38	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [máy kích cầu A]	58.600
39	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [máy kích cầu C]	89.300
40	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [máy kích cầu A]	58.600
41	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [máy kích cầu A]	58.600
42	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [máy kích cầu B]	252.300
43	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chi trên, máy kích cầu B]	252.300
44	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [động mạch cảnh, máy kích cầu B]	252.300
45	Siêu âm tuyến vú hai bên [máy kích cầu A]	58.600
46	Siêu âm Doppler tuyến vú [máy kích cầu C]	89.300
47	Siêu âm tinh hoàn hai bên [máy kích cầu A]	58.600
48	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên [máy kích cầu C]	89.300
49	Siêu âm dương vật [máy kích cầu A]	58.600
50	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch [máy kích cầu B]	252.300
51	Siêu âm Doppler dương vật [máy kích cầu C]	89.300
52	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [Chẩn đoán sớm xơ gan]	89.300
53	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) [dịch vụ 1]	58.600
54	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) [dịch vụ 1]	58.600
55	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng [dịch vụ 1]	58.600
56	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [dịch vụ 1]	58.600
57	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....) [dịch vụ 1]	58.600
58	Siêu âm tuyến vú hai bên [dịch vụ 1]	58.600
59	Siêu âm dương vật [dịch vụ 1]	58.600
60	Siêu âm tinh hoàn hai bên [dịch vụ 1]	58.600
61	Siêu âm Doppler gan lách [dịch vụ 2]	89.300
62	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [dịch vụ 2]	89.300
63	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ [tuyến giáp màu - dịch vụ 2]	89.300
64	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng [dịch vụ 2]	89.300
65	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng [dịch vụ 2]	89.300

STT	Tên	Giá không BHYT
66	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [dịch vụ 2]	89.300
67	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ [động mạch cảnh - dịch vụ 3]	252.300
68	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới [dịch vụ 3]	252.300
69	Siêu âm Doppler động mạch tử cung [dịch vụ 3]	252.300
70	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung) [đo độ mờ da gáy - dịch vụ 2]	89.300
71	Siêu âm Doppler tuyến vú [dịch vụ 2]	89.300
72	Siêu âm Doppler dương vật [dịch vụ 2]	89.300
73	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên [dịch vụ 2]	89.300
74	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) [dịch vụ 3]	252.300
75	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan [dịch vụ 3]	252.300
76	Siêu âm Doppler động mạch thận [dịch vụ 3]	252.300
77	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [dịch vụ 3]	252.300
78	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chi trên - dịch vụ 3]	252.300
79	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch [dịch vụ 3]	252.300
80	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...) [chẩn đoán sớm xơ gan 4]	89.300
81	Siêu âm ổ bụng [dịch vụ 1]	58.600
82	Siêu âm màng phổi [dịch vụ 1]	58.600
83	Siêu âm tuyến giáp [dịch vụ 1]	58.600
84	Siêu âm các tuyến nước bọt [dịch vụ 1]	58.600
85	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt [dịch vụ 1]	58.600
86	Siêu âm hạch vùng cổ [dịch vụ 1]	58.600
Loại viện phí: Siêu âm tim :		
1	Siêu âm Doppler tim [Dịch vụ 1]	252.300
Loại viện phí: X quang kỹ thuật số :		
1	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiên	105.300
2	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	73.300
3	Chụp Xquang Blondeau [1 phim]	73.300
4	Chụp Xquang Hirtz	73.300
5	Chụp Xquang hàm chéch một bên [trái]	73.300
6	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	73.300
7	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	73.300
8	Chụp Xquang Schuller	73.300
9	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [trái]	73.300
10	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	105.300
11	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	105.300
12	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	130.300
13	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	105.300
14	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105.300
15	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	105.300
16	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	105.300
17	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105.300
18	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	130.300
19	Chụp Xquang khung chậu thẳng	73.300
20	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch [trái]	73.300
21	Chụp Xquang khớp vai thẳng [trái]	73.300
22	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch [trái]	73.300
23	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [trái]	105.300
24	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái]	105.300
25	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái]	105.300
26	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái]	105.300

STT	Tên	Giá không BHYT
27	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải]	105.300
28	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	73.300
29	Chụp Xquang khớp háng nghiêng[phải]	73.300
30	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải]	105.300
31	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [Trái]	105.300
32	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [trái]	105.300
33	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái]	105.300
34	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [trái]	105.300
35	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [trái]	105.300
36	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái]	105.300
37	Chụp Xquang ngực thẳng	73.300
38	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên [trái]	73.300
39	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	73.300
40	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng [thực quản]	264.800
41	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [K.U.B]	73.300
42	Chụp Xquang thực quản dạ dày [dạ dày]	264.800
43	Chụp Xquang đại tràng	304.800
44	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	280.800
45	Chụp Xquang đường dò	446.800
46	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	649.800
47	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	649.800
48	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	604.800
49	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	604.800
50	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	73.300
51	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	73.300
52	Chụp Xquang ngực thẳng [tại giường]	73.300
53	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải]	105.300
54	Chụp Xquang hàm chệch một bên [phải]	73.300
55	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [phải]	73.300
56	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chệch [phải]	73.300
57	Chụp Xquang khớp vai thẳng [phải]	73.300
58	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chệch [phải]	73.300
59	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [phải]	105.300
60	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải]	105.300
61	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải]	105.300
62	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chệch	73.300
63	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	73.300
64	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz (2 phim)]	105.300
65	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chệch hai bên	73.300
66	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	73.300
67	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	73.300
68	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chệch	73.300
69	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [bụng đứng]	73.300
70	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [trái]	105.300
71	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch [trái]	105.300
72	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [trái]	73.300
73	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [trái]	105.300
74	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải]	105.300
75	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [phải]	105.300
76	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải]	105.300
77	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch [phải]	105.300

STT	Tên	Giá không BHYT
78	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch [phải]	105.300
79	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phải]	105.300
80	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên [phải]	73.300
81	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Tube Levin]	73.300
82	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	105.300
83	Chụp Xquang Stenvers	73.300
84	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	23.700
85	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch [trái - Xem tuổi xương]	105.300
86	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải]	105.300
Loại viện phí: X quang thường quy :		
Nhóm viện phí BHYT: Khác :		
Nhóm viện phí: Chi phí hành chính :		
Loại viện phí: Phí hành chính :		
1	Phí lấy mẫu gửi ngoại viện	20.000
Nhóm viện phí: Dịch vụ nội trú :		
Loại viện phí: Phí khử khuẩn dụng cụ :		
1	hấp dụng cụ	3.000
Loại viện phí: Vật dụng sinh hoạt :		
1	Xà bông tắm	53.350
2	Băng vệ sinh	28.600
3	Bàn chải đánh răng	23.100
4	Kem đánh răng	44.000
5	Khăn 34x80	26.400
6	Giấy vệ sinh	7.680
7	Ly giấy	633
8	Sữa tắm 250g	74.250
9	Dầu gội đầu Panten	2.200
10	Dầu gội lifebouy 170g	44.000
11	Kem đánh răng 110g/P/S	22.000
12	Bàn chải P/S	22.000
13	Quần áo bệnh nhân khoa dịch vụ	345.000
14	Khăn 40*70/màu	33.000
15	Khăn 25*40 cm/HC	11.000
16	Khăn tắm (Liên)	41.600
17	Nước đóng chai 1500ml	8.067
18	Lược chải đầu	5.500
19	Nước uống	104.500
20	Dầu gội đầu 320gram	69.300
21	Ấm đun siêu tốc	350.000
22	Ly sứ có nắp in logo BV	155.000
23	Đĩa lót ly sứ	35.000
24	Muỗng inox	18.000
Nhóm viện phí: Dinh dưỡng :		
Loại viện phí: Cơm :		
1	Điểm tâm tiểu đường đơn thuần [DD01]	40.000
2	Cơm tăng huyết áp trưa [TM01]	40.000
3	Cơm tăng huyết áp chiều [TM01]	40.000
4	Cơm suy thận lọc máu trưa [TN10]	40.000
5	Cơm tiểu đường đơn thuần trưa [DD01]	40.000
6	Cơm tiểu đường đơn thuần chiều [DD01]	40.000
7	Cơm suy thận chưa lọc máu trưa [TN09]	40.000

STT	Tên	Giá không BHYT
8	Cơm suy thận lọc máu chiều [TN10]	40.000
9	Cơm suy thận tiểu đường chưa lọc máu trưa [DD07a]	40.000
10	Cơm suy thận tiểu đường chưa lọc máu chiều [DD07a]	40.000
11	Cơm suy thận tiểu đường đang lọc máu trưa [DD07b]	40.000
12	Cơm suy thận tiểu đường đang lọc máu chiều [DD07b]	40.000
13	Cơm suy thận chưa lọc máu chiều [TN09]	40.000
14	Điểm tâm thường [BT01]	40.000
15	Cơm thường trưa [BT01]	40.000
16	Cơm thường chiều [BT01]	40.000
17	Điểm tâm đặc biệt [BT02]	40.000
18	Cơm đặc biệt trưa [BT02]	50.000
19	Cơm đặc biệt chiều [BT02]	50.000
20	Điểm tâm suy thận chưa lọc máu [TN09]	40.000
21	Điểm tâm sản [SK03]	40.000
22	Cơm sản trưa [SK03]	40.000
23	Cơm sản chiều [SK03]	40.000
24	Điểm tâm đặc biệt sản [SK03]	40.000
25	Cơm đặc biệt sản trưa [SK03]	50.000
26	Cơm đặc biệt sản chiều [SK03]	50.000
27	Điểm tâm tăng huyết áp [TM01]	40.000
28	Điểm tâm suy thận lọc máu [TN10]	40.000
29	Điểm tâm suy thận tiểu đường chưa lọc máu [DD07a]	40.000
30	Điểm tâm suy thận tiểu đường đang lọc máu [DD07b]	40.000
31	Điểm tâm hộp sử dụng 1 lần (người nhà)	40.000
32	Cơm trưa hộp sử dụng 1 lần (người nhà)	40.000
33	Cơm chiều hộp sử dụng 1 lần (người nhà)	40.000
Loại viện phí: Cháo :		
1	Cháo thường sáng [BT01]	30.000
2	Cháo thường trưa [BT01]	30.000
3	Cháo thường chiều [BT01]	30.000
4	Cháo đặc biệt sáng [BT02]	35.000
5	Cháo đặc biệt trưa [BT02]	35.000
6	Cháo đặc biệt chiều [BT02]	35.000
7	Cháo xay qua sonde [BT01]	30.000
8	Cháo trắng + đường hộp sử dụng 1 lần	14.000
9	Cháo trắng + đường hộp sử dụng 1 lần (người nhà)	14.000
Loại viện phí: Dinh dưỡng :		
Loại viện phí: Súp :		
1	Súp thường [BT01]	30.000
2	Súp đặc biệt [BT02]	35.000
3	Súp tiểu đường đơn thuần [DD01]	30.000
4	Súp đặc biệt tiểu đường đơn thuần [DD01]	35.000
5	Súp suy thận chưa lọc máu [TN09]	30.000
6	Súp đặc biệt suy thận chưa lọc máu [TN09]	35.000
7	Súp suy thận lọc máu [TN10]	30.000
8	Súp suy thận lọc máu đặc biệt [TN10]	35.000
Loại viện phí: Sữa có pha chế :		
1	Pha sữa	6.000
Nhóm viện phí: Kiểm soát nhiễm khuẩn :		
Loại viện phí: Kiểm soát nhiễm khuẩn :		
Nhóm viện phí: Nhà tang lễ :		

STT	Tên	Giá không BHYT
Loại viện phí: Nhà Tang Lễ :		
Nhóm viện phí: Nhóm khác :		
Loại viện phí: Dịch Vụ :		
1	Bộ làm rôn	169.643
2	Ghế xếp	690.000
3	Tắm ga giường	156.000
4	Lệ phí cấp giấy xác nhận tiêm chủng	100.000
Loại viện phí: Loại khác :		
1	Thuốc chụp cộng hưởng từ (Mri)	520.000
2	Thu tiền máy nội soi kích cầu tại phòng mổ	1.000.000
3	Vệ sinh thay quần áo cho thi hài	200.000
4	Phòng lạnh kiêng lưu thi hài trong ngày	500.000
5	Phòng lạnh lưu thi hài	500.000
6	Phòng quần kiêng (có điều hòa)	1.500.000
7	Phòng quần nhỏ	800.000
8	Phòng quần lớn	1.200.000
9	Dây dao HARMONIC	73.930.856
10	Dao siêu âm HARMONIC ACE 5mm, dài 36cm, kết hợp với dao HP054	3.276.350
11	Dao cắt siêu âm (dùng trong mổ nội soi dài 36cm)	3.081.000
12	Bộ dao mổ siêu âm không dây	5.100.000
13	Thuê khung kéo tạ [Tính theo ngày]	20.000
14	Phụ thu chụp hộ MSCT của Bệnh viện Nguyễn Trãi	500.000
15	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết thực quản dạ dày, tá tràng (BHYT)	200.000
16	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp > 1 cm hoặc đa polyp thực quản dạ dày, tá tràng (BHYT)	1.452.000
17	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết trực tràng (BHYT)	102.000
18	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết đại trực tràng (BHYT)	108.000
19	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp ống tiêu hóa < 1 cm đại trực tràng (BHYT)	733.000
20	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc đa polyp đại trực tràng (BHYT)	1.391.000
21	Đo huyết áp cổ chân - cánh tay (ABPI)[DV]	150.000
22	DỤNG CỤ KHẤU CẮT NỘI SOI GẤP GÓC ECHELON FLEX ENDOPATH 45MM VÀ 60MM	4.383.255
23	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết thực quản dạ dày, tá tràng (Thu phí)	200.000
24	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp < 1 cm thực quản dạ dày, tá tràng (Thu phí)	794.000
25	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp > 1 cm hoặc đa polyp thực quản dạ dày, tá tràng (Thu phí)	1.452.000
26	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết trực tràng (Thu phí)	102.000
27	Thu thêm Thủ thuật sinh thiết đại trực tràng (Thu phí)	103.000
28	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp ống tiêu hóa < 1 cm đại trực tràng (Thu phí)	733.000
29	Thu thêm Thủ thuật cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc đa polyp đại trực tràng (Thu phí)	1.391.000
30	Thẻ nuôi bệnh	4.000
31	Thất thu viện phí từ T1.2023 đến T12.2023	604.453.102
32	Thu chênh lệch chụp CLVT từ 64-128 dãy không tiêm thuốc cản quang [Dành cho BN có BHYT] [BV QY7A]	929.000
33	Thu chênh lệch chụp CLVT từ 64-128 dãy có tiêm thuốc cản quang [Dành cho BN có BHYT] [BV QY7A]	1.069.000
Nhóm viện phí: Tiền công :		
Loại viện phí: Công chăm sóc :		
Loại viện phí: Công dịch vụ :		
1	Tiêm thấm Corticoide	260.000
2	Lưỡi dao Coblator	1.800.000
3	Chi phí thực hiện Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm theo yêu cầu	600.000

STT	Tên	Giá không BHYT
4	Chi phí thực hiện Chọc hút tế bào tủy sống dưới hướng dẫn siêu âm theo yêu cầu	600.000
Loại viện phí: Công phẫu thuật :		
Loại viện phí: Tiêm truyền :		
Loại viện phí: Tiền công tiểu phẫu :		
Nhóm viện phí BHYT: Khám bệnh :		
Nhóm viện phí: Công khám :		
Loại viện phí: Khám bệnh :		
1	Khám Nội	50.600
2	Khám Nhi	50.600
3	Khám Lao	50.600
4	Khám Tai mũi họng	50.600
5	Khám Răng hàm mặt	50.600
6	Khám Nội tiết	50.600
7	Khám Ngoại	50.600
8	Khám Mắt	50.600
9	Khám YHCT	50.600
10	Khám Da liễu	50.600
11	Khám Phụ sản	50.600
12	Khám tâm thần	50.600
13	Khám Mắt [Thu phí]	50.600
14	Khám nội [Khám trí nhớ và sa sút trí tuệ]	50.600
15	Khám nội [Khám và đánh giá thang điểm Bệnh Parkinson (MDS-UPDRS)]	50.600
16	Khám nội [Khám chính Pin sau phẫu thuật kích thích não sâu]	50.600
17	Khám nội [Khám và tư vấn theo dõi điện não liên tục (Video EEG) trên bệnh nhân động kinh]	50.600
Loại viện phí: Khám chuyên khoa :		
1	Khám Nội [CK]	50.600
2	Khám Nhi [CK]	50.600
3	Khám Lao [CK]	50.600
4	Khám Da liễu [CK]	50.600
5	Khám tâm thần [CK]	50.600
6	Khám Nội tiết [CK]	50.600
7	Khám YHCT [CK]	50.600
8	Khám Ngoại [CK]	50.600
9	Khám Phụ sản [CK]	50.600
10	Khám Mắt [CK]	50.600
11	Khám Tai mũi họng [CK]	50.600
12	Khám Răng hàm mặt [CK]	50.600
Loại viện phí: Khám dịch vụ :		
1	Khám Nội [DV]	50.600
2	Khám Lao [DV]	50.600
3	Khám Da liễu [DV]	50.600
4	Khám tâm thần [DV]	50.600
5	Khám Nội tiết [DV]	50.600
6	Khám YHCT [DV]	50.600
7	Khám Ngoại [DV]	50.600
8	Khám Phụ sản [DV]	50.600
9	Khám Mắt [DV]	50.600
10	Khám Tai mũi họng [DV]	50.600
11	Khám Răng hàm mặt [DV]	50.600
12	Khám Nội [Chuyên khoa sâu (PK 1.5)]	50.600

STT	Tên	Giá không BHYT
13	Khám Nội [Khám bệnh ngoài giờ theo yêu cầu]	50.600
14	Khám Ngoại [Khám bệnh ngoài giờ theo yêu cầu]	50.600
15	Khám hậu covid và tình trạng liên quan covid (Dịch vụ theo yêu cầu)	300.000
Loại viện phí: Khám khác :		
1	Khám nghiệm tử thi bệnh khác	3.600.000
2	Khám nghiệm tử thi sau chết 24h và chết do AIDS	5.000.000
Loại viện phí: Khám sức khỏe :		
1	khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	450.000
2	khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, ksk định kỳ, không kể xn,xq	160.000
Loại viện phí: Khám tại nhà :		
Loại viện phí: Khám tiêm chủng :		
Loại viện phí: Khám tư vấn :		
1	tư vấn và điều trị tâm lý	400.000
2	khám và tư vấn chăm sóc da	100.000
Nhóm viện phí: Khám hội chẩn :		
Loại viện phí: Khám hội chẩn :		
1	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	200.000
2	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200.000
3	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao	200.000
4	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	200.000
5	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	200.000
6	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phục hồi chức năng	200.000
7	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội tiết	200.000
8	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	200.000
9	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Bỏng	200.000
10	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	200.000
11	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ung bướu	200.000
12	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Da liễu	200.000
13	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200.000
14	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	200.000
Nhóm viện phí BHYT: Máu :		
Nhóm viện phí: Máu và chế phẩm từ máu :		
Loại viện phí: Chế phẩm từ máu :		
1	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)[40ml]	202.667
2	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)[120ml]	660.500
3	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)[250ml]	1.216.000
4	Bộ dụng cụ gạn tách khối tiểu cầu 40ml	449.167
5	Bộ dụng cụ gạn tách khối tiểu cầu 120ml	1.347.500
6	Bộ dụng cụ gạn tách khối tiểu cầu 250ml	2.695.000
Loại viện phí: Máu :		
1	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	550.000
2	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	295.000
3	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.027.000
4	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	212.000
5	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	233.000

STT	Tên	Giá không BHYT
6	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	254.000
7	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	170.000
8	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	310.000
9	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	349.000
10	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	93.000
11	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	200.000
12	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	377.000
13	Máu toàn phần 350 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.037.000
14	Máu toàn phần 250 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	905.000
15	Máu toàn phần 450 ml (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.153.000
16	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	902.000
17	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (Đã bao gồm chi phí xét nghiệm NAT và chi phí xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường)	1.133.000
18	Vận chuyển máu	17.000
19	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	1.105.000
20	Túi pool và lọc bạch cầu	798.000

Nhóm viện phí BHYT: Ngày giường bệnh điều trị nội trú :

Nhóm viện phí: Ngày giường bệnh điều trị nội trú :

Loại viện phí: Ngày giường bệnh điều trị nội trú :

1	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp	558.600
2	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Sức]	1.000.000
3	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	558.600
4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	1.400.000
5	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700.000
6	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	558.600
7	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	558.600
8	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700.000
9	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500.000
10	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500.000
11	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	450.000
12	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
13	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700
14	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700
15	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700
16	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
17	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
18	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
19	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.400.000
21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	273.800
22	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	273.800
23	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800
24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900.000
25	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
26	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	273.800
27	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700.000
28	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000

STT	Tên	Giá không BHYT
29	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	273.800
30	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
31	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
32	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800
33	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500.000
34	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1.100.000
35	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
36	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
37	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
38	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc]	1.000.000
39	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	450.000
40	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700
41	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700.000
42	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
43	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
44	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450.000
45	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	450.000
46	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
47	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.200.000
48	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400.000
49	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
50	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450.000
51	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	273.800
52	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
53	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
54	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800
55	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
56	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900.000
57	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
58	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	700.000
59	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	700.000
60	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
61	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
62	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500.000
63	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500.000
64	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
65	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
66	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
67	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
68	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	364.400
69	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	400.000
70	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.200.000
71	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500.000
72	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500.000
73	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	364.400
74	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	364.400
75	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
76	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900.000
77	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
78	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400.000
79	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	364.400

STT	Tên	Giá không BHYT
80	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.400.000
81	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
82	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	273.800
83	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	558.600
84	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500.000
85	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
86	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500.000
87	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
88	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500.000
89	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	500.000
90	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	530.000
91	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.200.000
92	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	700.000
93	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	364.400
94	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	500.000
95	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
96	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
97	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	364.400
98	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
99	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
100	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	450.000
101	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
102	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900.000
103	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700.000
104	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
105	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
106	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1.100.000
107	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
108	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	364.400
109	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
110	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650.000
111	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
112	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	286.700
113	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
114	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
115	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450.000
116	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp	1.000.000
117	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	286.700
118	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc]	1.000.000
119	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	286.700
120	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	286.700
121	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	500.000
122	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400.000
123	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
124	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1.800.000
125	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900.000
126	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900.000
127	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc]	1.000.000
128	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
129	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900.000
130	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000

STT	Tên	Giá không BHYT
131	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650.000
132	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	1.000.000
133	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
134	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	364.400
135	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	364.400
136	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
137	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp	1.000.000
138	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	450.000
139	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
140	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
141	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
142	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
143	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	500.000
144	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Phụ sản	500.000
145	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900.000
146	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
147	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
148	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
149	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
150	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	1.000.000
151	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
152	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
153	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
154	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500.000
155	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1.100.000
156	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1.100.000
157	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
158	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1.800.000
159	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650.000
160	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
161	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1.100.000
162	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
163	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.200.000
164	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1.800.000
165	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.400.000
166	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
167	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
168	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	450.000
169	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	286.700
170	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700
171	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	286.700
172	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700
173	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700
174	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700
175	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
176	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
177	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	305.500
178	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1.100.000
179	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
180	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450.000
181	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	450.000

STT	Tên	Giá không BHYT
182	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1.100.000
183	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	400.400
184	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
185	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	400.400
186	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp [Khoa Gây Mê Hồi Súc]	1.000.000
187	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	450.000
188	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
189	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	400.400
190	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
191	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
192	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
193	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	305.500
194	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	500.000
195	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	500.000
196	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	500.000
197	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	700.000
198	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	1.200.000
199	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400.000
200	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400.000
201	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	305.500
202	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	500.000
203	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	550.000
204	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400.400
205	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp	1.000.000
206	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900.000
207	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900.000
208	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400.400
209	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	400.400
210	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900.000
211	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
212	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400.400
213	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.400.000
214	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	400.400
215	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
216	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
217	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
218	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500.000
219	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	305.500
220	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	500.000
221	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	700.000
222	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	400.000
223	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	305.500
224	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	700.000
225	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	305.500
226	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	500.000
227	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	550.000
228	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600.000
229	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	600.000
230	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
231	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
232	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.200.000

STT	Tên	Giá không BHYT
233	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.400.000
234	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
235	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	400.400
236	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
237	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.400
238	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900.000
239	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400.400
240	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại Tổng Hợp	1.000.000
241	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700.000
242	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500.000
243	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	400.400
244	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
245	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	500.000
246	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
247	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
248	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600.000
249	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
250	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600.000
251	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	1.200.000
252	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600.000
253	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
254	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	305.500
255	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	500.000
256	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	350.000
257	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	350.000
258	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
259	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	400.000
260	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600.000
261	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	305.500
262	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	600.000
263	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi	350.000
264	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
265	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
266	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	450.000
267	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
268	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết	558.600
269	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	558.600
270	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	558.600
271	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	558.600
272	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	558.600
273	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết	558.600
274	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiết	558.600
275	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh	558.600
276	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	500.000
277	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600.000
278	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600.000
279	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	450.000
280	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	600.000
281	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	500.000
282	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450.000
283	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	500.000

STT	Tên	Giá không BHYT
284	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450.000
285	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	500.000
286	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	500.000
287	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	500.000
288	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400.000
289	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	600.000
290	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400.000
291	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	450.000
292	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh	558.600
293	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	558.600
294	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	558.600
295	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	558.600
296	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	558.600
297	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	400.000
298	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	558.600
299	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	558.600
300	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	558.600
301	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	558.600
302	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	558.600
303	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	558.600
304	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	558.600
305	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu	558.600
306	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	558.600
307	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tim mạch	558.600
308	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [Khoa Tim mạch]	928.100
309	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	500.000
310	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	450.000
311	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	305.500
312	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	305.500
313	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600.000
314	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600.000
315	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
316	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
317	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
318	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
319	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	305.500
320	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	500.000
321	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	305.500
322	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600.000
323	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600.000
324	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu [Khoa lọc máu]	700.000
325	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	500.000
326	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	500.000
327	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [Khoa Nội hô hấp]	928.100
328	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	1.000.000
329	Giường Hồi sức tích cực Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực [Khoa Gây Mê Hồi Sức]	1.000.000
330	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiết	600.000
331	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450.000
332	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	305.500
333	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450.000
334	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450.000

STT	Tên	Giá không BHYT
335	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch	305.500
336	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400.000
337	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400.000
338	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	1.400.000
339	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700.000
340	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	450.000
341	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700.000
342	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700.000
343	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	450.000
344	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	500.000
345	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	500.000
346	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	305.500
347	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400.000
348	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	450.000
349	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700.000
350	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400.000
351	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500.000
352	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500.000
353	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	1.100.000
354	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tiêu hóa	400.000
355	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700
356	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	700.000
357	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	320.700
358	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
359	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700
360	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
361	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	500.000
362	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	900.000
363	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500.000
364	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500.000
365	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
366	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700
367	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
368	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
369	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
370	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	320.700
371	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	1.100.000
372	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
373	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
374	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	320.700
375	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
376	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
377	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	273.800
378	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
379	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	273.800
380	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
381	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	500.000
382	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.400.000
383	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	1.000.000
384	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650.000
385	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	320.700

STT	Tên	Giá không BHYT
386	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	1.000.000
387	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700.000
388	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	450.000
389	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
390	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
391	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
392	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
393	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
394	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
395	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu	450.000
396	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800
397	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
398	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	500.000
399	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	400.000
400	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	273.800
401	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
402	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
403	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	450.000
404	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	273.800
405	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
406	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1.800.000
407	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	3.000.000
408	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	900.000
409	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	600.000
410	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.200.000
411	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
412	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	500.000
413	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	320.700
414	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700.000
415	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
416	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
417	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
418	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	450.000
419	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
420	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Tai - Mũi - Họng	1.800.000
421	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.200.000
422	Phí điều trị trong ngày	40.000
423	Giá giường	80.000
424	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800.000
425	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800.000
426	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800.000
427	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800.000
428	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800.000
429	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800.000
430	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800.000
431	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800.000
432	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1.600.000
433	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1.000.000
434	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp	558.600
435	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	400.000
436	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh [Khoa Lão khoa]	500.000

STT	Tên	Giá không BHYT
437	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.000.000
438	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	700.000
439	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	286.700
440	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700.000
441	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	558.600
442	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	800.000
443	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	700.000
444	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	1.100.000
445	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Huyết học [Khoa tim mạch can thiệp]	500.000
446	Phòng B	100.000
447	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	500.000
448	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1.500.000
449	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
450	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
451	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	550.000
452	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu [HL]	273.800
453	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1.500.000
454	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1.500.000
455	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1.500.000
456	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	1.500.000
457	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	400.000
458	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	400.400
459	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thần kinh	400.000
460	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	500.000
461	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	273.800
462	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	273.800
463	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	364.400
464	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	364.400
465	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	364.400
466	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	320.700
467	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	320.700
468	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt	320.700
469	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	273.800
470	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Mắt	273.800
471	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	2.000.000
472	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội Hô hấp	1.000.000
473	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	4.000.000
474	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	450.000
475	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.500.000
476	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.500.000
477	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.500.000
478	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	1.500.000
479	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700.000
480	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	400.000
481	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600.000
482	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600.000
483	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600.000
484	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600.000
485	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp	600.000
486	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	3.800.000
487	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa nội tổng hợp	3.000.000

STT	Tên	Giá không BHYT
488	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Phụ - Sản	273.800
489	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Ngoại tiêu hóa	700.000
490	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi	558.600
491	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Thần kinh	305.500
492	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	1.200.000
493	Giường Nội khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình	650.000
Loại viện phí: Tiện ích trong phòng bệnh :		
Nhóm viện phí BHYT: Phẫu thuật :		
Nhóm viện phí: Dịch vụ kỹ thuật cao :		
Loại viện phí: Dịch vụ kỹ thuật cao :		
1	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm	1.879.900
2	Nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100
3	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	1.879.900
4	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500
5	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500
6	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500
7	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [Phẫu thuật tạo hình khớp háng]	3.602.500
8	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	4.102.500
9	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	5.592.600
10	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100
11	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.798.100
12	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500
13	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100
14	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100
15	Ghép xương, mỡ và các vật liệu khác điều trị seò bồng	4.630.500
16	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau -ngoài	5.201.900
17	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100
18	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100
19	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	1.879.900
20	Chụp động mạch tạng (gan, lách, thận, tử cung, sinh dục..) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300
21	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300
22	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	5.592.600
Nhóm viện phí: Dịch vụ y học cổ truyền :		
Loại viện phí: Châm cứu :		
1	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100
2	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100
3	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100
4	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300
5	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300
6	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
7	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300
Loại viện phí: Dịch vụ YHCT khác :		
1	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000
2	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000
3	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	76.000
Nhóm viện phí: DVKT thanh toán theo tỷ lệ :		
Loại viện phí: Phẫu Thuật DSA :		
1	Chụp và can thiệp lấy huyết khối động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100
2	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	9.968.100
3	Chụp và nút phình động mạch não số hóa xóa nền	9.968.100

STT	Tên	Giá không BHYT
4	Chụp và điều trị phình động mạch não bằng thay đổi dòng chảy số hóa xóa nền	9.968.100
5	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100
Nhóm viện phí: Phẫu thuật :		
Loại viện phí: Phẫu thuật :		
1	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900
2	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	3.996.300
3	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu[Thu phí]	5.663.200
4	Phẫu thuật chuyển vạt da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu[Thu phí]	5.663.200
5	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	5.057.900
6	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	5.597.800
7	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay	4.663.800
8	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	4.663.800
9	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [1 bên]	3.512.900
10	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [2 bên]	3.512.900
11	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.512.900
12	Phẫu thuật nội soi cắt lách [Chương phẫu thuật nội soi]	4.897.800
13	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân [không dùng dao siêu âm,Chương Phẫu thuật nội soi]	4.561.600
14	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [1 bên]	3.135.800
15	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [2 bên]	3.135.800
16	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600
17	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	6.632.200
18	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	6.632.200
19	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	10.787.800
20	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	10.787.800
21	Phẫu thuật nội soi nối tắt dạ dày - hồng tràng	4.663.800
22	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	9.272.200
23	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực [Chưa bao gồm dao siêu âm]	3.663.800
24	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới [PT1]	3.433.300
25	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.816.900
26	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [PT loại 2]	2.140.700
27	Phẫu thuật nâng ngực [II]	1.000.000
28	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300
29	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100
30	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng [cắt dây chằng gỡ dính ruột]	2.705.700
31	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần sau đa giác Willis	7.447.200
32	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	3.433.300
33	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	3.433.300
34	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	8.105.200
35	Phẫu thuật kẹp cổ túi phình mạch não phần trước đa giác Willis	7.447.200
36	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5.798.100
37	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.602.500
38	Phẫu thuật nội soi cắt hạ phân thùy gan, u gan nhỏ	6.632.200
Loại viện phí: Phẫu thuật Bà mẹ :		
1	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3.578.900
2	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	5.268.900
3	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.773.600
Loại viện phí: Phẫu thuật Bông :		
1	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.872.600

STT	Tên	Giá không BHYT
2	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	2.092.800
Loại viện phí: Phẫu thuật Chấn thương chỉnh hình :		
1	Phẫu thuật chuyên gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.320.600
2	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500
3	Phẫu thuật chuyên gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	3.320.600
4	Tháo đốt bàn	3.226.900
5	Nối gân gấp	3.302.900
6	Nối gân duỗi	3.302.900
7	Phẫu thuật nội soi tạo hình mồm cùng vai	3.602.500
8	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4.594.500
9	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500
10	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500
11	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500
12	Nối gân gấp	3.302.900
13	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	3.720.600
14	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.692.200
15	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.594.500
16	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	4.102.500
17	Nối gân duỗi	3.302.900
18	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	893.600
19	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900
20	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500
21	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4.324.900
22	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	4.102.500
23	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mào bên dài)	3.320.600
24	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500
25	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3.602.500
26	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3.602.500
27	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3.602.500
28	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3.602.500
29	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	3.602.500
30	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3.602.500
31	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100
32	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	5.105.100
33	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.974.500
34	Tháo đốt bàn [gây tê]	2.493.700
35	Nối gân gấp [gây tê]	2.604.700
36	Nối gân duỗi [gây tê]	2.604.700
37	Nối gân gấp [gây tê]	2.604.700
38	Nối gân duỗi [gây tê]	2.604.700
39	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2.604.700
40	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	3.577.600
41	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.493.700
42	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.092.800
43	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4.357.800
44	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3.175.400
45	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3.175.400
46	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay [gây tê]	3.577.600
47	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [gây tê]	3.577.600
48	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi [gây tê]	2.493.700
49	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2.493.700

STT	Tên	Giá không BHYT
50	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2.149.000
51	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4.304.000
52	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2.390.200
53	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2.604.700
54	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2.604.700
55	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	3.338.600
56	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	3.338.600
57	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	2.493.700
58	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2.390.200
59	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4.594.500
60	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.594.500
61	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4.594.500
62	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên] [gây tê]	2.423.300
63	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [gây tê]	3.577.600
64	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	3.577.600
65	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2.604.700
66	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3.577.600
67	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4.304.000
68	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4.304.000
69	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700
70	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2.604.700
71	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2.604.700
72	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700
73	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	3.184.700
74	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2.390.200
75	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.493.700
76	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2.604.700
77	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2.604.700
78	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]	2.604.700
79	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2.604.700
80	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	2.604.700
81	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2.390.200
82	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2.390.200
Loại viện phí: Phẫu thuật Da niêm :		
1	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	4.070.500
2	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê [gây tê]	2.493.700
Loại viện phí: Phẫu thuật Gan mật tụy :		
1	Dẫn lưu áp xe tụy	3.142.500
2	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hồng tràng	4.281.900
3	PTNS tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.733.300
4	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3.431.900
5	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3.431.900
6	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	10.787.800
7	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	7.651.700
8	Phẫu thuật Patington - Rochelle điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100
9	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.955.100
10	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2.432.400
11	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [gây tê]	2.276.100
Loại viện phí: Phẫu thuật Hàm mặt :		

STT	Tên	Giá không BHYT
1	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim [PT loại 1]	2.636.500
2	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.856.600
3	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mắt có thiếu hồng tổ chức	2.767.900
4	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]	1.570.700
5	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	2.149.000
Loại viện phí: Phẫu thuật Hô hấp :		
Loại viện phí: Phẫu thuật Loại khác :		
Loại viện phí: Phẫu thuật Lồng ngực :		
1	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.561.600
2	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	15.407.600
3	Mở lồng ngực thăm dò	3.595.500
4	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1.696.400
Loại viện phí: Phẫu thuật Máu và hạch :		
1	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	1.570.700
2	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	2.436.100
Loại viện phí: Phẫu thuật Mắt :		
1	Khâu cò mi, tháo cò	452.400
2	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200
3	Khâu phục hồi bờ mi	813.600
4	Khâu phủ kết mạc	698.800
5	Múc nội nhãn	599.800
6	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi, gây tê]	698.800
7	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200
8	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300
9	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680.200
10	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100
11	Khâu cò mi, tháo cò	452.400
12	Khâu phục hồi bờ mi	813.600
13	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600
14	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100
15	Phẫu thuật quặm [Mỏ quặm 4 mi - gây tê]	1.387.000
16	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.646.800
17	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000
18	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.244.100
19	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1.260.100
20	Mở góc tiền phòng	1.244.100
21	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.244.100
22	Khâu lại mép mỏ giác mạc, củng mạc	799.600
23	Khâu kết mạc	897.100
24	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200
25	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600
26	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200
27	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800
28	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100
29	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	830.200
30	Lùi cơ nâng mi	891.500
Loại viện phí: Phẫu thuật Nội tiết :		
1	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	4.561.600
2	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600
3	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	4.743.900

STT	Tên	Giá không BHYT
4	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ bằng dao siêu âm	6.955.600
5	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900
6	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600
7	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600
8	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900
9	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100
10	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800
11	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800
12	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800
13	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500
14	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500
15	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800
16	Điều trị bệnh lý vồng mạc đái tháo đường bằng laser	438.500
17	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100
18	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100
Loại viện phí: Phẫu thuật Ngoại tổng quát :		
1	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.561.600
2	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600
3	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.340.900
4	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000
5	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow. [không dùng dao siêu âm]	4.561.600
6	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500
7	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [1 bên] [gây tê]	2.816.800
8	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	2.816.800
9	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.816.800
10	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2.816.800
11	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2.816.800
12	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	2.816.800
13	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2.816.800
14	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2.816.800
15	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	2.104.300
Loại viện phí: Phẫu thuật Ngoại thần kinh :		
1	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.208.800
2	Ghép xương chân thương cột sống cổ	5.105.100
3	Ghép xương chân thương cột sống thắt lưng	5.105.100
4	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4.969.100
5	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.474.500
6	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7.677.800
7	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600
8	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	7.594.200
9	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.657.000
10	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	6.043.600
11	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4.969.100
12	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.669.600
13	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7.677.800
14	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	6.245.700
15	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, bằng đường mổ nắp sọ [PT loại ĐB]	7.594.200

STT	Tên	Giá không BHYT
16	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	8.270.700
17	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	4.969.100
18	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh [Thay pin điện cực kích thích não sâu]	1.879.900
19	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	4.969.100
20	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	4.846.800
21	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	2.604.700
22	Cắt u não có sử dụng vi phẫu	8.270.700
23	Phẫu thuật vi phẫu túi phình động mạch não	7.447.200
24	Phẫu thuật nội soi phá nang màng nhện dịch não tủy [nang màng nhện nội sọ]	5.201.900
25	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm [dị tật Arnold chiari]	6.419.200
26	Phẫu thuật áp xe não	7.667.700
27	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	6.120.200
28	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	4.304.000
29	Phẫu thuật u hố sau xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.270.700
30	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
31	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
32	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não, xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	8.270.700
33	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	5.798.100
Loại viện phí: Phẫu thuật Răng miệng :		
1	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500
2	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600
3	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600
4	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600
5	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500
6	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500
Loại viện phí: Phẫu thuật Sản phụ khoa :		
1	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800
2	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300
3	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	4.721.300
4	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800
5	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.970.800
6	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5.395.300
7	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.434.500
8	Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi	6.964.200
9	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300
10	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	4.721.300
11	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3.054.800
12	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300
13	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.503.300
14	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [gây tê]	2.595.700
15	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	2.595.700
16	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.631.000
17	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	1.959.100
18	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4.304.000
19	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2.872.900
20	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	2.433.200
21	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	2.407.800
22	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	3.329.000

STT	Tên	Giá không BHYT
23	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	2.104.300
24	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	1.535.600
25	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	3.854.100
26	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1.959.100
27	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2.651.700
28	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2.651.700
Loại viện phí: Phẫu thuật Sinh dục nam :		
1	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900
2	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900
3	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100
4	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100
5	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100
6	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	4.302.500
7	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]	1.475.400
Loại viện phí: Phẫu thuật Sinh dục nữ :		
1	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	4.230.100
2	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800
3	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300
4	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400
5	Cắt u thành âm đạo	2.268.300
6	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	3.135.800
7	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	3.135.800
8	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3.116.800
9	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300
10	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400
11	Cắt u thành âm đạo	2.268.300
Loại viện phí: Phẫu thuật Tai mũi họng :		
1	Mở khí quản	759.800
2	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4.658.900
3	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800
4	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100
5	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.537.100
6	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900
7	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000
8	Mở khí quản cấp cứu	759.800
9	Mở khí quản thường quy	759.800
10	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.076.600
11	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900
12	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900
13	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	6.258.000
14	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800
15	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4.421.700
16	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900
17	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6.045.000
18	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800
19	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4.535.700
20	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4.936.000
21	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700
22	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.289.300
23	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.051.700

STT	Tên	Giá không BHYT
24	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700
25	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3.180.600
26	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700
27	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	7.411.800
28	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.944.000
29	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900
30	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900
31	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000
32	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cánh	8.131.800
33	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900
34	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100
35	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	4.535.700
36	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [Sử dụng dao điện]	1.761.400
37	Phẫu thuật cắt u Amydal	1.761.400
38	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	1.658.900
39	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700
40	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.333.000
41	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2.333.000
42	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.180.600
43	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900
44	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900
45	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900
46	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900
47	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900
48	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000
49	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000
50	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800
51	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100
52	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800
53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700
54	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100
55	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	705.900
56	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.551.300
57	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	6.572.800
58	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiệt căn xương chũm	4.058.900
59	Mở sào bào	4.058.900
60	Mở sào bào - thượng nhĩ	4.058.900
61	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000
62	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.641.000
63	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2.804.100
64	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.326.200
65	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	489.500
66	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1.646.800
67	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100
68	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.611.800
69	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900
70	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800
71	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	893.600
72	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	4.936.000
73	Phẫu thuật cắt thùy giáp	4.561.600

STT	Tên	Giá không BHYT
74	Phẫu thuật cắt mỏm trâm theo đường miệng	4.003.900
75	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê [Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)]	2.333.000
76	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Cắt Amidan (gây mê) loại thường]	1.217.100
77	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [Sử dụng dao điện]	1.761.400
78	Phẫu thuật khối u khoang bên họng	5.980.000
79	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300
80	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000
81	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4.944.000
82	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800
83	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900
84	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100
85	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.537.100
86	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600
87	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800
88	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700
89	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	4.003.900
90	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	4.003.900
91	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600
92	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3.180.600
93	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3.308.100
94	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	2.678.400
95	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.963.300
96	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8.512.000
97	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3.963.300
98	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	5.530.000
99	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000
100	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	2.033.900
Loại viện phí: Phẫu thuật Tạo hình thẩm mỹ :		
1	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3.828.100
2	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3.720.600
3	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600
4	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400
5	Nâng ngực bằng túi gel, dịch (chưa bao gồm túi)	1.800.000
6	Thu nhỏ ngực, nâng ngực xệ	1.800.000
7	Lấy silicon lỏng ở ngực, túi ngực.+ đặt thêm túi	1.800.000
8	Tạo hình thu gọn thành bụng	1.800.000
9	Căng da cổ, thái dương	1.000.000
10	Căng da mặt	1.000.000
11	Cắt da thừa sau hút mỡ bụng	1.000.000
12	Thu gọn mông đùi, căng da mông đùi	1.000.000
13	Ghép da > 10%	1.800.000
14	Ghép da 5 - 10%	1.000.000
15	Ghép da < 5 %	800.000
16	Hút mỡ bụng	700.000
17	Hút mỡ tay 2 bên	700.000
18	Hút mỡ hông, lưng, đùi, eo	700.000
19	Nâng mũi bằng sụn tự thân	1.000.000
20	Hút silicon lỏng ở vú	800.000
21	Tạo hình tháp mũi	1.800.000
22	Hạ tháp gò má cao	1.000.000

STT	Tên	Giá không BHYT
23	Lấy dị vật ở tay, chân, thân mình	180.000
24	Cắt bỏ u < 5cm	180.000
25	Cắt bỏ u lớn > 5cm	180.000
26	Lấy túi ngực, bóc bao xơ túi	1.000.000
27	Bóc bỏ mắt cá chân nhỏ	180.000
28	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét ti đê	3.226.900
29	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	3.302.900
30	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100
31	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.699.100
32	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100
33	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
34	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.646.800
35	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1.194.100
36	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm [PT loại 3]	771.000
37	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên [PT loại 2]	771.000
38	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm [PT loại 2]	2.396.200
39	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [diện tích < 10 cm ² - PT loại 2]	3.044.900
40	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi [PT loại 2]	1.402.600
41	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật có cuống mạch nuôi	3.720.600
42	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật da kế cận	3.720.600
43	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vật da có cuống mạch nuôi	3.720.600
44	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	812.100
45	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500
46	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200
47	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê]	1.385.400
48	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê]	874.800
49	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771.000
50	Phẫu thuật cắt xương trượt cằm	1.000.000
51	Phẫu thuật cắt xương hàm trên theo đường Le-Fort I	1.000.000
52	Phẫu thuật cắt xương hàm dưới theo kỹ thuật BSSO	1.000.000
53	Phẫu thuật cắt góc hàm	1.000.000
54	Phẫu thuật cắt khối trước xương hàm trên	1.000.000
55	Phẫu thuật cắt khối trước xương hàm dưới	1.000.000
56	Phẫu thuật cắt u men xương hàm	1.000.000
57	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.583.600
58	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	3.964.400
59	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	3.964.400
60	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	3.964.400
61	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	3.964.400
Loại viện phí: Phẫu thuật Tiết niệu :		
1	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100
2	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300
3	Mở thông bàng quang	405.500
4	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100
5	Cắt u tuyến thượng thận	6.823.200
6	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	7.137.900
7	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100
8	Cắt thận đơn thuần	4.703.100
9	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	6.374.200
10	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100
11	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100

STT	Tên	Giá không BHYT
12	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100
13	Lấy sỏi niệu quản	4.569.100
14	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100
15	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000
16	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.781.900
17	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	4.343.300
18	Phẫu thuật nội soi cắt thận và niệu quản do u đường bài xuất	4.781.900
19	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.920.900
20	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1.596.600
21	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000
22	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600
23	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000
24	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600
25	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	3.279.000
26	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600
27	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600
28	Cắt thận đơn thuần	4.703.100
29	Cắt nối niệu quản [Phẫu thuật cắt niệu quản/ tạo hình niệu quản/ tạo hình bể thận]	6.374.200
30	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4.497.100
31	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	3.279.000
32	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200
33	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [gây tê]	2.093.600
34	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	3.721.800
35	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.546.600
36	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1.475.400
37	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	1.475.400
38	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200
39	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200
40	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	5.712.200
41	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	2.093.600
42	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.596.000
43	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	3.721.800
44	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [gây tê]	2.093.600
45	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	7.164.500
46	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1.475.400
47	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	3.546.600
Loại viện phí: Phẫu thuật Tiêu hóa :		
1	Phẫu thuật cắt túi thừa thực quản	8.225.300
2	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771.000
3	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.993.400
4	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.705.700
5	Cắt đoạn ruột non	5.100.100
6	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500
7	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.816.900
8	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900
9	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900
10	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900
11	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp. [không dùng dao siêu âm]	4.561.600
12	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	6.321.800
13	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	6.557.900

STT	Tên	Giá không BHYT
14	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200
15	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	5.597.800
16	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hồng tràng	4.663.800
17	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.663.800
18	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800
19	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	4.663.800
20	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800
21	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800
22	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900
23	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	4.663.800
24	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	3.781.900
25	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4.068.200
26	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	5.597.800
27	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600
28	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500
29	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600
30	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500
31	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	3.781.900
32	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100
33	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.816.900
34	Cắt cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	7.639.200
35	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900
36	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900
37	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900
38	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900
39	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [gây tê]	2.276.400
40	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại [Cắt bán phần dưới dạ dày+ nạo hạch PP mổ hở]	8.208.300
41	Mở thông dạ dày [gây tê]	2.276.100
42	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại [gây tê]	2.276.400
43	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]	2.276.400
44	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	2.276.400
45	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	2.276.400
46	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2.432.400
47	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	2.276.400
48	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2.276.400
49	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2.276.400
50	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400
51	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2.276.100
52	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	2.276.400
53	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2.276.400
54	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400
55	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2.276.400
56	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	2.276.400
Loại viện phí: Phẫu thuật Tim mạch :		
1	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3.996.300
2	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ [Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)]	5.655.200
3	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ [Thay dây, thay tim phổi (ECMO)]	1.665.900

STT	Tên	Giá không BHYT
4	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ [Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ]	1.596.200
5	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ [Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	2.697.900
6	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ [Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)]	5.655.200
7	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ [Thay dây, thay tim phổi (ECMO)]	1.665.900
8	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ [Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ]	1.596.200
9	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ [Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	2.697.900
Loại viện phí: Phẫu thuật Thần kinh :		
1	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	7.594.200
2	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8.270.700
3	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	7.447.200
4	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	5.258.000
5	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	4.969.100
Loại viện phí: Phẫu thuật Ung bướu :		
1	Phẫu thuật điều trị ung thư da vú bằng vạt da tại chỗ	5.363.900
2	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	3.135.800
3	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	3.135.800
Loại viện phí: Phụ thu PTTT :		
Nhóm viện phí: Tiểu phẫu :		
Loại viện phí: Tiểu phẫu :		
Nhóm viện phí: Thủ thuật, phẫu thuật :		
Loại viện phí: Thủ thuật, phẫu thuật :		
1	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trâm trụ)	104.400
2	Tiêm gân gót	104.400
3	Test huyết thanh tự thân	722.500
4	Test hồi phục phế quản.	190.800
5	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	918.800
6	Đặt catheter động mạch [Đặt catheter động mạch quay]	578.500
7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [1 nòng]	685.500
8	Đốt lông xiêu	53.600
9	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	85.500
10	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000
11	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	534.400
12	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây tê]	2.678.400
13	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	162.900
14	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500
15	Khí dung thuốc thở máy	27.500
16	Chăm sóc lỗ mở khí quản [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.]	64.300
17	Lọc máu liên tục (CRRT)	2.310.600
18	Nhổ chân răng sữa	46.600
19	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500
20	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300
21	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100
22	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600

STT	Tên	Giá không BHYT
23	Chọc dò tủy sống trẻ sơ sinh	126.900
24	Nội soi dạ dày cầm máu	798.300
25	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	352.100
26	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700
27	Đặt sonde hậu môn	92.400
28	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	289.500
29	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600
30	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000
31	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000
32	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
33	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
34	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700
35	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400
36	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400
37	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000
38	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400
39	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800
40	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500
41	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500
42	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500
43	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500
44	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000
45	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000
46	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000
47	Tiêm trong da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	15.100
48	Tiêm dưới da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	15.100
49	Tiêm bắp thịt [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	15.100
50	Tiêm tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	15.100
51	Truyền tĩnh mạch [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	25.100
52	Phẫu thuật vi phẫu u não bán cầu	8.270.700
53	Phẫu thuật vi phẫu u tiểu não	7.594.200
54	Phẫu thuật vi phẫu u tủy	8.229.200
55	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600
56	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [CAPD]	595.500
57	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)]	1.030.000
58	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.734.600
59	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.734.600
60	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000
61	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.345.000
62	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800
63	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600
64	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	194.700
65	Rút sonde dẫn lưu tụ dịch- máu quanh thận	194.700
66	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511.400
67	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700
68	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700
69	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị [dưới hướng dẫn của siêu âm]	195.900
70	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600
71	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800
72	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900

STT	Tên	Giá không BHYT
73	Phẫu thuật nội soi cắt thận	4.781.900
74	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	4.596.000
75	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.345.000
76	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.769.200
77	Đặt ống thông hậu môn	92.400
78	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	2.125.300
79	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu [Không sinh thiết]	215.200
80	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300
81	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300
82	Nội soi can thiệp - Nong thực quản bằng bóng	2.373.500
83	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300
84	Cắt u thượng thận	6.823.200
85	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	685.500
86	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200
87	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800
88	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300
89	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500
90	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900
91	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
92	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [> 50 cm nhiễm trùng]	275.600
93	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	2.718.800
94	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	798.300
95	Nội soi ổ bụng	905.700
96	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.095.300
97	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100
98	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500
99	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100
100	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1.108.300
101	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1.743.100
102	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	798.300
103	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100
104	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	468.800
105	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500
106	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [nông]	194.700
107	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600
108	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600
109	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700
110	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100
111	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.859.300
112	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	5.081.300
113	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900
114	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300
115	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300
116	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	2.125.300
117	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195.900
118	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586.300
119	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659.900
120	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900
121	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300
122	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126.700

STT	Tên	Giá không BHYT
123	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300
124	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300
125	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	3.011.900
126	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	3.011.900
127	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	3.011.900
128	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	3.011.900
129	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	3.011.900
130	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.226.900
131	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	3.226.900
132	Thuỷ châm điều trị liệt	77.100
133	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người	77.100
134	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ	77.100
135	Thuỷ châm điều trị bại não	77.100
136	Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100
137	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300
138	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700
139	Hút dịch khớp háng	129.600
140	Hút dịch khớp khuỷu	129.600
141	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	879.400
142	Tiêm khớp háng	104.400
143	Tiêm khớp cổ chân	104.400
144	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100
145	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500
146	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500
147	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400
148	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.042.500
149	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500
150	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500
151	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400
152	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400
153	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn	77.100
154	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100
155	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000
156	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000
157	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ [Người lớn]	248.500
158	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Trường hợp áp dụng với bệnh nhân nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế.]	64.300
159	Thay ống nội khí quản	600.500
160	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500
161	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	263.700
162	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300
163	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500
164	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.906.400
165	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500
166	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400
167	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400
168	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104.400
169	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy	2.718.800
170	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.196.400
171	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng) [Chương Nhi]	1.108.300
172	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h [CAPD]	595.500

STT	Tên	Giá không BHYT
173	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500
174	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	1.030.000
175	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500
176	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	575.300
177	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	953.800
178	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	953.800
179	Soi trực tràng	215.200
180	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953.800
181	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300
182	Nội soi bàng quang sinh thiết	720.300
183	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	9.076.600
184	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	9.076.600
185	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	9.151.800
186	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [không dùng dao siêu âm]	4.561.600
187	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600
188	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp [có dùng dao siêu âm]	6.168.600
189	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	6.258.000
190	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500
191	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500
192	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân [có dùng dao siêu âm]	6.168.600
193	Cắt u lành thực quản nội soi ngực phải	3.663.800
194	Cắt u lành thực quản nội soi ngực trái	3.663.800
195	Cắt u lành thực quản nội soi bụng	4.663.800
196	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	6.557.900
197	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim [PT loại 1]	2.897.900
198	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim [PT loại 1]	3.197.900
199	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500
200	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000
201	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900
202	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4.663.800
203	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.434.500
204	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900
205	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900
206	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200
207	Điều trị bằng Parafin	46.000
208	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800
209	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700
210	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000
211	Đo nhĩ lượng	34.500
212	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34.500
213	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69.000
214	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500
215	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800
216	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4.663.800
217	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700
218	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700
219	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2.745.200
220	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.745.200
221	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.745.200
222	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700

STT	Tên	Giá không BHYT
223	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700
224	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2.818.700
225	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700
226	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900
227	Tập vận động có kháng trở	59.300
228	Tập với ròng rọc	14.700
229	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400
230	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700
231	Tập với xe đạp tập	14.700
232	Tập ho có trợ giúp	32.900
233	Tập điều hợp vận động	59.300
234	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	185.300
235	Đo sức cản của mũi	101.500
236	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800
237	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900
238	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800
239	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900
240	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800
241	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900
242	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800
243	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900
244	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900
245	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900
246	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800
247	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800
248	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	4.663.800
249	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700
250	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	274.500
251	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.710.500
252	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng [PT loại 1]	4.663.800
253	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch [PT loại ĐB]	3.781.900
254	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800
255	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	3.781.900
256	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800
257	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.747.100
258	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4.747.100
259	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900
260	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800
261	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800
262	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500
263	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500
264	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500
265	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900
266	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900
267	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900
268	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	4.281.900
269	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500
270	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.897.800
271	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4.068.200
272	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4.663.800
273	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.434.500

STT	Tên	Giá không BHYT
274	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500
275	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500
276	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500
277	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500
278	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600
279	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.781.900
280	Tán sỏi thận qua da	2.434.500
281	Nội soi xử hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000
282	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000
283	Nội soi nong niệu quản hẹp	950.500
284	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100
285	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900
286	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600
287	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7.279.100
288	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.434.500
289	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7.279.100
290	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300
291	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	5.503.300
292	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300
293	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2.434.500
294	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500
295	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	5.363.900
296	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	5.363.900
297	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt [PT loại 3]	1.043.500
298	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	3.044.900
299	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mắt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh]	3.493.200
300	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	4.535.700
301	Nội khí quản tạn - tạn	8.483.300
302	Nội soi nong hẹp thực quản	2.373.500
303	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800
304	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	5.449.400
305	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400
306	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600
307	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600
308	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.720.600
309	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800
310	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3.180.600
311	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3.720.600
312	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3.720.600
313	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3.720.600
314	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3.720.600
315	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời [PT loại ĐB]	7.094.200
316	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời [PT loại ĐB]	7.094.200
317	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.352.100
318	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5.352.100
319	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	5.352.100
320	Nạo vét hạch cổ tiết căn	4.287.100
321	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.287.100
322	Nạo vét hạch cổ chức năng	4.287.100

STT	Tên	Giá không BHYT
323	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000
324	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4.561.600
325	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4.561.600
326	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900
327	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.324.900
328	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500
329	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500
330	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900
331	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.720.600
332	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900
333	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900
334	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900
335	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600
336	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900
337	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900
338	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900
339	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3.226.900
340	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5.035.900
341	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.322.100
342	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [màng ối, kết mạc - gây mê]	1.632.200
343	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [màng ối, kết mạc - gây tê]	1.083.600
344	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [kết mạc tự thân]	930.200
345	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500
346	Sinh thiết tổ chức mi	151.000
347	Cắt u da mi không ghép	812.100
348	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100
349	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400
350	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp	6.026.400
351	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	4.287.100
352	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4.561.600
353	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	4.561.600
354	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	6.026.400
355	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	4.561.600
356	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	4.561.600
357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	6.026.400
358	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900
359	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp	4.561.600
360	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600
361	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6.955.600
362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.465.600
363	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900
364	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200
365	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100
366	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900
367	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900
368	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500
369	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200

STT	Tên	Giá không BHYT
370	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100
371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900
372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900
373	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400
374	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900
375	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900
376	Phẫu thuật tạo hình điều trị đa dị tật bàng quang âm đạo, niệu đạo, trực tràng	5.712.200
377	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.490.900
378	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900
379	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900
380	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600
381	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900
382	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600
383	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3.044.900
384	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3.302.900
385	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3.302.900
386	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800
387	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900
388	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900
389	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900
390	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900
391	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600
392	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200
393	Vá da tạo hình mi	1.194.100
394	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200
395	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	930.200
396	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600
397	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570.300
398	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4.743.900
399	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6.955.600
400	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6.955.600
401	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4.743.900
402	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6.955.600
403	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6.955.600
404	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6.955.600
405	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600
406	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	6.955.600
407	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400
408	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	8.302.400
409	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thò bằng dao siêu âm	8.302.400
410	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	2.396.200
411	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200
412	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900
413	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500
414	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.509.500
415	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200
416	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500
417	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900

STT	Tên	Giá không BHYT
418	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500
419	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500
420	Mở thông dạ dày	2.683.900
421	Đưa thực quản ra ngoài	2.683.900
422	Mở bụng thăm dò	2.683.900
423	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900
424	Nổi vị tràng	2.917.900
425	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400
426	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300
427	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200
428	Rửa chất nhầy tiền phòng	830.200
429	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960.200
430	Khâu da mi đơn giản	897.100
431	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500
432	Khâu củng mạc [phức tạp]	1.244.100
433	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600
434	Phẫu thuật quặm [Mỏ quặm 1 mi - gây tê]	698.800
435	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	6.955.600
436	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	8.302.400
437	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm	6.955.600
438	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức bằng dao siêu âm	6.955.600
439	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên bằng dao siêu âm	6.955.600
440	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300
441	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500
442	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700
443	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300
444	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300
445	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400
446	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400
447	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400
448	Cắt u tá tràng	2.815.900
449	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900
450	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900
451	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900
452	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400
453	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700
454	Tháo xoắn ruột non	2.705.700
455	Tháo lồng ruột non	2.705.700
456	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400
457	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4.969.100
458	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100
459	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	5.592.600
460	Phẫu thuật quặm [Mỏ quặm 2 mi - gây tê]	935.200
461	Phẫu thuật quặm [Mỏ quặm 4 mi - gây mê]	2.068.800
462	Thủy châm	77.100
463	Kéo nắn cột sống cổ	54.800
464	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800
465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400
466	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400
467	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100

STT	Tên	Giá không BHYT
468	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100
469	Gỡ dính sau mổ lại	2.705.700
470	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500
471	Đóng mở thông ruột non	3.993.400
472	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100
473	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100
474	Cắt mạc nối lớn	5.141.100
475	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100
476	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100
477	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.815.900
478	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4.969.100
479	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5.798.100
480	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100
481	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100
482	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100
483	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400
484	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100
485	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.669.600
486	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200
487	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100
488	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100
489	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100
490	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400
491	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800
492	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê]	580.400
493	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.209.900
494	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900
495	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
496	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300
497	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400
498	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400
499	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100
500	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100
501	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100
502	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100
503	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100
504	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100
505	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400
506	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100
507	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100
508	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400
509	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900
510	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900
511	Phẫu thuật Longo	2.507.900
512	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900
513	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900
514	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900
515	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.701.300
516	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.415.300
517	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600
518	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2.487.100

STT	Tên	Giá không BHYT
519	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800
520	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900
521	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800
522	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1.658.900
523	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	3.340.900
524	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	4.535.700
525	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300
526	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300
527	Điện châm điều trị ù tai	78.300
528	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300
529	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100
530	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100
531	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900
532	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900
533	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2.816.900
534	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500
535	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500
536	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900
537	Thăm dò, sinh thiết gan	2.683.900
538	Cắt gan phân thủy sau	9.075.300
539	Cắt thủy gan trái	9.075.300
540	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600
541	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600
542	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	5.363.900
543	Cắt các u nang giáp móng	2.289.300
544	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	3.488.600
545	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100
546	Cắt u hóc mắt bằng đường xuyên sọ	6.111.300
547	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100
548	Cắt u kết mạc không vá	768.600
549	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900
550	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100
551	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100
552	Cắt gan nhỏ	9.075.300
553	Cắt gan lớn	9.075.300
554	Các phẫu thuật cắt gan khác	9.075.300
555	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300
556	Lấy bỏ u gan	9.075.300
557	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600
558	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600
559	Cắt chỏm nang gan	3.433.300
560	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500
561	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500
562	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2.683.900
563	Mở thông túi mật	2.396.200
564	Cắt túi mật	4.993.100
565	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000
566	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
567	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100
568	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8.625.200
569	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200

STT	Tên	Giá không BHYT
570	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.395.200
571	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300
572	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300
573	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900
574	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	4.211.900
575	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900
576	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000
577	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600
578	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100
579	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100
580	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100
581	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100
582	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100
583	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100
584	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	4.733.300
585	Nội mật ruột bên - bên	4.870.100
586	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900
587	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100
588	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900
589	Nội nang tụy với dạ dày	2.917.900
590	Cắt bỏ nang tụy	4.955.100
591	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	4.955.100
592	Cắt khối tá tụy	11.801.200
593	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100
594	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4.955.100
595	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600
596	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800
597	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynych...)	4.570.200
598	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200
599	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900
600	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400
601	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6.353.000
602	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900
603	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600
604	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600
605	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900
606	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000
607	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000
608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000
609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000
610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000
611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000
612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000
613	Nội tụy ruột	4.870.100
614	Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4.955.100
615	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	4.870.100
616	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900

STT	Tên	Giá không BHYT
617	Cắt lách do chấn thương	4.943.100
618	Cắt lách bệnh lý	4.943.100
619	Cắt lách bán phần	4.943.100
620	Khâu vết thương lách	3.433.300
621	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900
622	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900
623	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900
624	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900
625	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900
626	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3.512.900
627	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900
628	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900
629	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	8.630.200
630	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.849.100
631	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.836.200
632	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.346.300
633	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.548.300
634	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300
635	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.308.300
636	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.677.800
637	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100
638	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.530.000
639	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900
640	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	4.058.900
641	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700
642	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900
643	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900
644	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200
645	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300
646	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300
647	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300
648	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300
649	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300
650	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	3.433.300
651	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200
652	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400
653	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200
654	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900
655	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	4.102.500
656	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	4.102.500
657	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	4.102.500
658	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300
659	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800
660	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100
661	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300
662	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300
663	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.503.300
664	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300
665	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.503.300
666	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300
667	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300

STT	Tên	Giá không BHYT
668	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500
669	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	27.500
670	Lọc máu liên tục	2.310.600
671	Lọc máu thay huyết tương	1.734.600
672	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600
673	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400
674	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400
675	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400
676	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600
677	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5.669.600
678	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600
679	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600
680	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600
681	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600
682	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600
683	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.669.600
684	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	4.102.500
685	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	4.102.500
686	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	4.102.500
687	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500
688	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	5.105.100
689	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500
690	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500
691	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500
692	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500
693	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4.324.900
694	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.324.900
695	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	4.102.500
696	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	4.102.500
697	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	4.102.500
698	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500
699	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500
700	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300
701	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800
702	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200
703	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.455.300
704	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.553.300
705	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300
706	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300
707	Phẫu thuật treo tử cung	3.131.800
708	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	3.001.800
709	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800
710	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100
711	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	9.151.800
712	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800
713	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900
714	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.966.400
715	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600
716	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500
717	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300

STT	Tên	Giá không BHYT
718	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.474.500
719	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.474.500
720	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	6.419.200
721	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.667.700
722	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.667.700
723	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700
724	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200
725	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7.667.700
726	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7.667.700
727	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4.474.500
728	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.226.900
729	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500
730	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900
731	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	4.102.500
732	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900
733	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900
734	Phẫu thuật KHX gãy cánh chấu	4.102.500
735	Phẫu thuật KHX gãy ở cối đơn thuần	4.102.500
736	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đòn	4.102.500
737	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đòn	4.102.500
738	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đòn	4.102.500
739	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đòn	4.102.500
740	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đòn	4.102.500
741	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đòn	4.102.500
742	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đòn	4.102.500
743	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đòn	4.102.500
744	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đòn	4.102.500
745	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đòn	4.102.500
746	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300
747	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300
748	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	4.110.800
749	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900
750	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000
751	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000
752	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.201.900
753	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.201.900
754	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.201.900
755	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.201.900
756	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	5.201.900
757	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4.969.100
758	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	4.474.500
759	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4.474.500
760	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ổ bụng	4.474.500
761	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4.969.100
762	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.474.500
763	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	6.120.200
764	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.120.200
765	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.120.200

STT	Tên	Giá không BHYT
766	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.447.200
767	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	4.102.500
768	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900
769	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	4.102.500
770	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	4.102.500
771	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500
772	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	4.102.500
773	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500
774	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	4.102.500
775	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	4.102.500
776	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	4.102.500
777	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500
778	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500
779	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500
780	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500
781	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500
782	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400
783	Khoét chóp cổ tử cung	3.019.800
784	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.104.900
785	Điều trị sẹo lồi bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000
786	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	399.000
787	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	399.000
788	Sinh thiết móng	377.000
789	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.594.200
790	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.594.200
791	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.594.200
792	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	7.594.200
793	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
794	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
795	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
796	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400
797	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.602.400
798	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800
799	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800
800	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	771.000
801	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	1.208.800
802	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900
803	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300
804	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.411.300
805	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
806	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200
807	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900
808	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900
809	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500
810	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500
811	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500
812	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	4.102.500
813	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500
814	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300
815	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	5.507.100

STT	Tên	Giá không BHYT
816	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.367.500
817	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	4.158.300
818	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.971.900
819	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800
820	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500
821	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	222.800
822	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300
823	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000
824	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200
825	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300
826	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.311.900
827	Cắt một nửa thân (cắt thận bán phần)	4.703.100
828	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100
829	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300
830	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900
831	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.302.900
832	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500
833	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500
834	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800
835	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800
836	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800
837	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.320.600
838	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900
839	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900
840	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900
841	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600
842	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600
843	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900
844	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900
845	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900
846	Phẫu thuật làm mềm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900
847	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600
848	Điều trị laser hồng ngoại	43.600
849	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100
850	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600
851	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600
852	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900
853	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900
854	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600
855	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600
856	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600
857	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900
858	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600
859	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600
860	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600
861	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.620.900
862	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600
863	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	4.561.600
864	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900
865	Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mỡ)	6.823.200
866	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.703.100

STT	Tên	Giá không BHYT
867	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100
868	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000
869	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.917.900
870	Cắt toàn bộ bàng quang, cấm niệu quản vào ruột	5.887.300
871	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100
872	Cấm niệu quản bàng quang	3.433.300
873	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100
874	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.396.200
875	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500
876	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500
877	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900
878	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3.226.900
879	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900
880	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900
881	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3.302.900
882	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.302.900
883	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900
884	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3.302.900
885	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	3.720.600
886	Phẫu thuật trật bánh chèn mắc phải	3.411.300
887	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900
888	phẫu thuật cắt bẻ	450.000
889	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800
890	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	4.102.500
891	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay [phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bg đinh, xương, nẹp vít)]	4.102.500
892	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng bàn chỉnh hình di động (AMIS)	1.000.000
893	CÔNG CHÍCH NGŨA (dịch vụ)	20.000
894	công truyền dịch đậm dịch vụ	300.000
895	công truyền dịch thường dịch vụ	300.000
896	công truyền thuốc lần sau ***	100.000
897	chiếu đèn	150.000
898	Nạo u	300.000
899	Hút thai dưới 12 tuần (Dịch vụ theo yêu cầu)	80.000
900	Sử dụng dao mổ hở cắt đốt siêu âm (Focus)	3.815.000
901	Cắt da thừa mí trên+ dưới (dịch vụ theo yêu cầu)	1.200.000
902	Nội soi can thiệp đặt stent ống tiêu hóa	905.800
903	Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Phẫu thuật cắt mông ghép màng ối, kết mạc - gân tê]	1.083.600
904	Phẫu thuật mông có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá [Phẫu thuật mông ghép kết mạc tự thân]	930.200
905	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	4.068.200
906	Nội soi ổ bụng hỗ trợ đốt u gan bằng sóng cao tần (RFA)	2.913.900
907	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3.602.500
908	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.602.500
909	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700
910	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300
911	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500
912	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.745.200
913	Chọc dịch tủy sống [Nhi]	126.900
914	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.201.900
915	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.669.600

STT	Tên	Giá không BHYT
916	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100
917	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100
918	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.815.100
919	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
920	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300
921	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.503.300
922	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800
923	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.632.200
924	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600
925	Đo độ lác	77.000
926	Chích hạch viêm mủ	218.500
927	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	4.474.500
928	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	4.969.100
929	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100
930	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái	2.981.800
931	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4.211.900
932	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	5.597.800
933	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800
934	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	6.632.200
935	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900
936	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3.828.100
937	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4.535.700
938	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.333.000
939	Điều trị bằng siêu âm	48.700
940	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000
941	Kéo nắn cột sống cổ	54.800
942	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800
943	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200
944	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.432.100
945	nâng seọ loại A	400.000
946	nạo phá thai bệnh lý/nạo pha thai do mô cũ/nạo thai khó	545.000
947	giải độc nhiễm độc cấp ma túy	550.000
948	Hút thai có gây mê tĩnh mạch	200.000
949	hút thai dưới 12 tuần	80.000
950	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	2.963.000
951	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	2.963.000
952	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100
953	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	25.100
954	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
955	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)[Thay băng vết thương/ mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
956	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
957	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	798.300
958	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	798.300
959	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.745.200
960	Cầm máu thực quản qua nội soi [Chương Nhi]	798.300
961	Nội soi trực tràng cấp cứu [Chương Nhi - Không sinh thiết]	215.200
962	Nội soi mở thông dạ dày [Chương Nhi]	2.745.200
963	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa [chương Nhi]	798.300

STT	Tên	Giá không BHYT
964	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị [Chương Nhi]	798.300
965	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu [Chương Nhi]	798.300
966	Sử dụng rọ trong mổ tán sỏi nội soi	240.000
967	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu [Chương Nhi]	656.700
968	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết [Chương Nhi]	468.800
969	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị [Chương Nhi]	798.300
970	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500
971	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [Tính theo giờ - giờ theo thực tế]	26.041
972	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [Tính theo giờ - giờ theo thực tế]	26.041
973	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	26.041
974	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	26.041
975	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	26.041
976	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	26.041
977	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	26.041
978	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.376.600
979	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	26.041
980	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700
981	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900
982	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	3.081.600
983	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600
984	Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Dùng cho người nước ngoài)[2 giờ]	905.000
985	Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV [Dành cho Việt Kiều]	1.631.000
986	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900
987	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900
988	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính [Thủ thuật loại 1]	1.972.300
989	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê [bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900
990	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [lần đầu]	3.996.300
991	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900
992	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500
993	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500
994	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.449.400
995	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900
996	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900
997	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900
998	Phẫu thuật tạo hình thành bụng [II]	1.000.000
999	[Thu phí]Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500
1000	Holter điện tâm đồ [Tư vấn tầm soát rung nhĩ trên bệnh nhân đột quỵ cấp và theo dõi điện tim liên tục]	215.800
1001	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500
1002	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200
1003	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	2.718.800
1004	Nội nang tụy với hồng tràng	2.917.900
Nhóm viện phí BHYT: Thăm dò chức năng :		
Nhóm viện phí: Thăm dò chức năng :		
Loại viện phí: Điện não đồ (EEG) :		
1	Ghi điện não thường quy	75.200
2	Ghi điện não đồ vi tính	75.200
3	Đo điện não vi tính	75.200
4	Điện não đồ thường quy [Chương Nhi]	75.200
5	Đo điện não đa ký giấc ngủ, PSG	4.000.000

STT	Tên	Giá không BHYT
Loại viện phí: Điện tâm đồ :		
1	Điện tim thường	39.900
2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900
Loại viện phí: Điện tâm đồ (ECG) :		
1	Holter điện tâm đồ	215.800
2	điện tâm đồ	32.800
3	Holter điện tâm đồ [Thăm dò chức năng]	215.800
Loại viện phí: Đo điện cơ (EMG) :		
1	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300
2	Ghi điện cơ bằng điện cực kim [EMG]	135.300
3	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135.300
4	Ghi điện cơ [EMG - Dịch vụ yêu cầu]	135.300
5	Ghi điện não đồ cấp cứu	75.200
Loại viện phí: Thăm dò chức năng khác :		
1	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	806.300
2	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.899.200
3	Thăm dò chức năng hô hấp [Chương Nhi]	144.300
4	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600
5	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600
6	Đo chức năng hô hấp	144.300
7	Test thử cảm giác giác mạc	50.600
8	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz...)	31.600
9	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800
10	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	617.800
11	Test thử cảm giác giác mạc	50.600
12	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz.....)	31.600
13	Đo khúc xạ máy	12.700
14	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600
15	Trắc nghiệm WAIS	40.600
16	Trắc nghiệm WICS	40.600
17	Đo áp lực đồ bàng quang	100.000
18	Giám định y khoa	21.000
19	Holter huyết áp	215.800
20	Đo FENO (TT loại 1)	382.000
21	Đo đa ký hô hấp	2.077.900
22	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190.800
Nhóm viện phí BHYT: Thủ thuật :		
Nhóm viện phí: Dịch Vụ Thủ Thuật KT Cao :		
Loại viện phí: DSA :		
1	Thông tim chẩn đoán (Dưới DSA)	6.218.100
2	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [Thu phí]	7.118.100
3	Chụp các động mạch tủy [dưới DSA][Thu phí]	5.840.300
4	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	7.118.100
5	Chụp và nong động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100
6	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	9.368.100
7	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	9.418.100
8	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	9.968.100
9	Đốt xi măng cột sống số hóa xóa nền	3.418.100
10	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300
11	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5.840.300

STT	Tên	Giá không BHYT
12	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	9.418.100
13	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	9.418.100
14	Chụp và nong cầu nối mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	5.840.300
15	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	9.418.100
16	Chụp và nút mạch điều trị chảy máu mũi số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	9.968.100
17	Chụp và nút dị dạng động mạch thận số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	9.418.100
18	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền [TT loại ĐB]	9.418.100
19	Chụp động mạch vành [TT loại 1]	6.218.100
20	Đặt máy tạo nhịp [TT loại ĐB]	1.879.900
21	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	9.968.100
22	Chụp và nút dị dạng thông động tĩnh mạch màng cứng số hóa xóa nền	9.968.100
23	Chụp và nút dị dạng mạch tủy số hóa xóa nền	9.968.100
24	Chụp và can thiệp các bệnh lý hệ tĩnh mạch não số hóa xóa nền	9.968.100
25	Chụp, nong và đặt stent động mạch mạc treo (tràng trên, tràng dưới) số hóa xóa nền	9.418.100
Nhóm viện phí: Thủ thuật :		
Loại viện phí: Đơn vị thẩm mỹ nội khoa :		
Loại viện phí: Thủ thuật bà mẹ :		
1	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682.500
2	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500
3	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500
4	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200
Loại viện phí: Thủ thuật bỏng :		
1	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300
2	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200
3	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	648.200
4	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400
5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262.900
6	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385.400
Loại viện phí: Thủ thuật chấn thương chỉnh hình :		
1	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100
2	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100
3	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100
4	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000
5	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000
6	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000
7	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659.600
8	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	379.600
9	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
10	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700
11	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100
12	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000
13	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	370.100
14	Bột Corset Minerve,Cravate [Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)]	659.600
15	Bột Corset Minerve,Cravate [Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)]	379.600
16	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	434.600
17	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	256.600
18	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
19	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100
20	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
21	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100
22	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700

STT	Tên	Giá không BHYT
23	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100
24	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600
25	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600
26	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700
27	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
28	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100
29	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700
30	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100
31	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	300.100
32	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700
33	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400
34	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700
35	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400
36	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000
37	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400
38	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000
39	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000
40	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400
41	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000
42	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	342.000
43	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	187.000
44	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300
45	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	385.400
46	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372.700
47	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [nông]	269.500
48	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [sâu]	354.200
49	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [sâu]	289.500
50	Tháo bột các loại [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	61.400
51	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
52	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
53	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500
54	Chích áp xe phần mềm lớn	218.500
55	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
56	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
57	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000
Loại viện phí: Thủ thuật da niêm :		
Loại viện phí: Thủ thuật gan mật tụy :		
1	Cắt phanh lưỡi [Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)]	771.900
Loại viện phí: Thủ thuật hàm mặt :		
Loại viện phí: Thủ thuật hô hấp :		
1	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	14.100
2	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153.700
3	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600
4	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [Người lớn]	532.500
5	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300
6	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500
7	Nội soi phế quản dưới gây mê [có sinh thiết]	1.808.100
8	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.508.100
9	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	1.204.300
10	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây mê]	1.808.100

STT	Tên	Giá không BHYT
11	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản [gây tê]	1.204.300
12	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800
13	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê có sinh thiết]	1.204.300
14	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê lấy dị vật]	2.678.400
15	Nội soi phế quản ống mềm [Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]	965.700
16	Nội soi phế quản chẩn đoán phế quản chẩn đoán	1.808.100
17	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản [Nhi khoa]	1.508.100
18	Rửa phổi toàn bộ	8.858.800
19	Sinh thiết màng phổi mù	463.500
20	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1.064.900
21	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100
22	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100
23	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600
24	Đặt ống nội khí quản	600.500
25	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500
26	Tập các kiểu thở	32.900
27	Đặt nội khí quản	600.500
28	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255.500
29	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400
30	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500
31	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê]	774.400
32	Đặt ống nội khí quản	600.500
33	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900
34	Nội soi màng phổi sinh thiết	5.859.300
35	Nội soi khí phế quản lấy dị vật [gây mê]	3.308.100
36	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793.800
37	Thở máy bằng xâm nhập [Tính theo giờ]	26.041
38	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.041
39	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400
40	Thông khí nhân tạo nằm sấp	498.403
41	Rút ống nội khí quản	193.263
42	Kỹ thuật thử nghiệm tự thở bằng T-tube	202.237
43	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	2.310.600
Loại viện phí: Thủ thuật loại khác :		
1	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	1.158.500
2	Thông tiểu	101.800
3	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.041
4	Thông bàng quang	101.800
5	Thụt tháo phân	92.400
6	Nội soi bàng quang	575.300
7	Rửa bàng quang	230.500
8	Nội soi trực tràng ống mềm [Không sinh thiết]	215.200
9	Thụt tháo	92.400
10	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
11	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [Đã bao gồm chi phí Test HP]	493.800
12	Tiêm khớp gối	104.400
13	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400
14	Tiêm khớp cổ tay	104.400

STT	Tên	Giá không BHYT
15	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600
16	Đặt sonde bàng quang	101.800
17	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900
18	Tập vận động thụ động	59.300
19	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800
20	Điện châm	78.300
21	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500
22	Thụt tháo phân	92.400
23	Chọc dịch khớp	129.600
24	Chích rạch áp xe nhỏ	218.500
25	Thụt tháo phân	92.400
26	Cắt phimosis	269.500
27	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính	285.400
28	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Cắt chỉ (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú)]	40.300
29	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [$\leq 15\text{cm}$ (Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú)]	64.300
30	Thay băng, cắt chỉ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500
31	Cắt chỉ khâu da [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300
32	Kỹ thuật sinh thiết da [ngoài phạm vi BHYT]	138.500
33	Đặt catheter động mạch [Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục]	1.400.500
34	Gội đầu cho người bệnh tại giường	57.800
35	Tắm cho người bệnh tại giường	65.612
36	Kỹ thuật hồi sức tim phổi nâng cao	1.422.968
37	Tập vận động có trợ giúp	59.300
38	Dự phòng loét tì đè	105.346
39	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900
Loại viện phí: Thủ thuật lồng ngực :		
1	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500
2	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900
3	Chọc dò dịch màng phổi	153.700
4	Chọc hút khí màng phổi	162.900
5	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400
6	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.251.400
7	Gây dính màng phổi bằng thuốc/ hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	228.500
8	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500
9	Chọc dò màng ngoài tim	280.500
Loại viện phí: Thủ thuật máu và hạch :		
1	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000
2	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.404.500
3	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê]	1.029.600
Loại viện phí: Thủ thuật mắt :		
1	Chụp đáy mắt (2 mắt)	40.000
2	Rạch áp xe túi lệ	218.500
3	Lấy dị vật giác mạc [nông, gây mê - Nhi khoa]	727.900
4	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000
5	Rửa cùng đồ	48.300
6	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000
7	Soi góc tiền phòng	60.000
8	Lấy dị vật kết mạc	71.500
9	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000
10	Mở bao sau đục bằng laser	289.500
11	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600

STT	Tên	Giá không BHYT
12	Đo khúc xạ máy	12.700
13	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300
14	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300
15	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300
16	Lấy dị vật giác mạc sâu [nông, một mắt - gây tê]	99.400
17	Lấy dị vật giác mạc sâu [một mắt (gây tê)]	359.500
18	Cắt chỉ khâu giác mạc [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300
19	Tiêm dưới kết mạc	55.000
20	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800
21	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100
22	Lấy dị vật kết mạc	71.500
23	Lấy calci kết mạc	40.900
24	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300
25	Cắt chỉ khâu kết mạc [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300
26	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600
27	Bơm rửa lệ đạo	41.200
28	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	85.500
29	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900
30	Rửa cùng đồ	48.300
31	Rạch áp xe mi	218.500
32	Đo thị trường chu biên	31.100
33	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600
34	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900
35	Đo thị giác 2 mắt	77.000
36	Đo đường kính giác mạc	68.000
37	Đo độ lồi	68.000
38	Điều trị glôcôm bằng laser mổ mắt chu biên	342.400
39	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mổ mắt (Iridoplasty)	342.400
40	Mở bao sau đục bằng laser	289.500
41	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534.500
42	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	69.400
43	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000
44	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000
45	Rạch áp xe túi lệ	218.500
46	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000
47	Soi góc tiền phòng	60.000
48	Đo biên độ điều tiết	77.000
49	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400
50	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200
51	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400
52	Bóc giả mạc	99.400
53	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000
54	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000
55	Test phát hiện khô mắt	50.600
56	Đo độ sâu tiền phòng	197.200
57	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	245.100
58	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500
59	Cắt chỉ bằng laser	342.400
60	Lấy dị vật giác mạc [nông, gây tê - Nhi khoa]	99.400
61	Lấy dị vật giác mạc [sâu, gây tê - Nhi khoa]	359.500
62	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900

STT	Tên	Giá không BHYT
Loại viện phí: Thủ thuật mê tê :		
1	Gây mê khác	868.900
Loại viện phí: Thủ thuật nội khoa :		
1	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu [Không sinh thiết]	276.500
2	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200
3	Hút dịch khớp gối	129.600
4	Điện châm điều trị đau lưng	78.300
5	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300
6	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300
7	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300
8	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	1.260.800
9	Tiêm khớp vai	104.400
10	Chọc dò dịch não tủy	126.900
11	Tiêm corticoide vào khớp	104.400
12	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	2.963.000
13	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300
14	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500
15	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [Chương Nhi, Ống mềm có sinh thiết (Đã bao gồm chi phí Test HP)]	493.800
16	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết [Chương Nhi, Ống mềm không sinh thiết]	276.500
17	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu [đặt lại]	1.158.500
18	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu [đặt lại]	1.158.500
19	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu [đặt lại]	1.158.500
Loại viện phí: Thủ thuật nội tiết :		
1	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	275.600
Loại viện phí: Thủ thuật ngoại tổng quát :		
1	Nối thông động- tĩnh mạch	1.176.100
2	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100
3	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800
4	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400
5	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	905.700
6	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.095.300
7	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900
8	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900
9	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ [Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ]	283.800
10	Chọc dẫn lưu túi mật dưới hướng dẫn siêu âm	4.055.000
11	Chọc sinh thiết vú bằng kim lõi dưới hướng dẫn siêu âm	3.374.000
12	Đốt RFA tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	12.406.000
Loại viện phí: Thủ thuật ngoại thần kinh :		
1	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	126.900
Loại viện phí: Thủ thuật răng miệng :		
1	Nhổ răng sữa [Nhi khoa]	46.600
2	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500
3	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500
4	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500
5	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500
6	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500
7	Nhổ răng sữa	46.600
8	Nhổ chân răng sữa	46.600
9	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100
10	Lấy cao răng [một hàm]	92.500

STT	Tên	Giá không BHYT
11	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200
12	Nhổ răng thừa	239.500
13	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500
14	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600
15	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	58.971
Loại viện phí: Thủ thuật sản phụ khoa :		
1	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900
2	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300
3	Forceps	1.141.900
4	Giác hút	1.141.900
5	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	786.700
6	Khâu vòng cổ tử cung	582.500
7	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000
8	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500
9	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500
10	Nạo hút thai trứng	914.600
11	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400
12	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500
13	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	1.069.900
14	Soi cổ tử cung	68.100
15	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	352.300
16	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611.000
17	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.265.200
18	Hút thai dưới siêu âm	522.000
19	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500
20	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700
21	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000
22	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	210.000
23	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200
24	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000
25	Cấy/ rút mảnh ghép tránh thai 1 que	400.000
26	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần [Từ 9 đến 12 tuần]	352.300
Loại viện phí: Thủ thuật sinh dục nữ :		
1	Lấy dị vật âm đạo	653.700
2	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400
3	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600
4	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000
5	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200
6	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600
7	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400
8	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500
9	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700
10	Chích áp xe vú	251.500
Loại viện phí: Thủ thuật sinh thiết :		
1	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở [sinh thiết hạch/u]	294.500
2	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	1.064.900
3	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500
Loại viện phí: Thủ thuật tai mũi họng :		
1	Nhét bác mũi sau	139.000
2	Lấy dị vật hạ họng	43.100
3	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500

STT	Tên	Giá không BHYT
4	Thay canuyn mở khí quản	263.700
5	Hút đờm hầu họng	14.100
6	Nội soi tai mũi họng	116.100
7	Đo thính lực đơn âm	49.500
8	Chích áp xe sàn miệng [gây mê]	771.900
9	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295.500
10	Chích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771.900
11	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	139.000
12	Sinh thiết u họng miệng	138.500
13	Lấy dị vật họng miệng	43.100
14	Thay canuyn	263.700
15	Khí dung mũi họng	27.500
16	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	771.900
17	Chích rạch màng nhĩ	69.300
18	Khâu vết rách vành tai	194.700
19	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500
20	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây mê]	530.700
21	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [gây tê]	170.600
22	Chọc hút dịch vành tai	64.300
23	Làm thuốc tai	22.000
24	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300
25	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500
26	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500
27	Nội soi bề cuốn mũi dưới	165.500
28	Sinh thiết hốc mũi	138.500
29	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400
30	Nhét bắc mũi trước	139.000
31	Cầm máu mũi bằng Merocel [1 bên]	216.500
32	Cầm máu mũi bằng Merocel [2 bên]	286.500
33	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây tê]	213.900
34	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	153.600
35	Hút rửa mũi, xoang sau mô	153.600
36	Nội soi sinh thiết u vòm [Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê]	545.500
37	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900
38	Thay canuyn mở khí quản	263.700
39	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500
40	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] [gây mê]	530.700
41	Nội soi sinh thiết u vòm [Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê]	1.601.900
42	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [nông, <10cm]	194.700
43	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [nông, ≥ 10 cm]	269.500
44	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [sâu, < 10cm]	289.500
45	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [sâu, ≥ 10 cm]	354.200
46	Cắt chỉ sau phẫu thuật [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú]	40.300
47	Thay băng vết mổ [trên 15cm đến 30 cm]	89.500
48	Thay băng vết mổ [trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
49	Thay băng vết mổ [từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
50	Thay băng vết mổ [> 50cm nhiễm trùng]	275.600
51	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600
52	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [có gây mê]	705.500
53	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400
54	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400

STT	Tên	Giá không BHYT
55	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500
56	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500
57	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê [Không sinh thiết]	276.500
58	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900
59	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900
60	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900
61	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500
62	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	943.600
63	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943.600
64	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600
65	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây mê không sinh thiết]	1.508.100
66	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê [gây tê]	793.800
67	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây mê có sinh thiết]	1.808.100
68	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê [gây tê có sinh thiết]	1.204.300
69	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.204.300
70	Lấy dị vật hạ họng	43.100
71	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100
72	Khí dung mũi họng [Nhi khoa]	27.500
73	Lấy dị vật tai	70.300
74	Nội soi tai mũi họng [tai]	40.000
75	Nội soi tai mũi họng [mũi]	40.000
76	Nội soi tai mũi họng [họng]	40.000
Loại viện phí: Thủ thuật tạo hình thẩm mỹ :		
1	Cắt da thừa mí trên + mí dưới	1.200.000
2	Nâng tạo dáng cung mày, lấy mỡ, cắt da thừa, cắt sửa xấp hu	706.000
3	Sửa sụn mi mắt	706.000
4	Nhấn mí đôi	941.000
5	Cắt da thừa, mỡ thừa (mí trên hoặc dưới)	706.000
6	Khâu thẩm mỹ vết thương vùng đầu, mặt, cổ(đơn giản)	180.000
7	Nâng cao sóng mũi bằng silicon+cắt da thừa mí trên hoặc mí dưới	1.400.000
8	Nâng cao sóng mũi bằng silicon + thu nhỏ cánh mũi	1.400.000
9	Nâng cao sóng mũi bằng vật liệu (silicon,gortex..)	941.000
10	Mũi lệch sửa lại	706.000
11	Thu nhỏ đầu mũi	706.000
12	Nạo lấy silicon lỏng ở vú	706.000
13	Thu nhỏ cánh mũi	706.000
14	Lấy silicon mũi (cây silicon)	200.000
15	Thu môi dày thành môi mỏng	706.000
16	Tạo hình môi trái tim	706.000
17	Làm cằm chẻ	706.000
18	Làm núm đồng tiền	706.000
19	Cắt da thừa, mỡ thừa cánh tay/cẳng tay/nách	1.000.000
20	Thu gọn quầng vú	706.000
21	Cắt tuyến mồ hôi nách	180.000
22	Thu nhỏ đầu ngực	300.000
23	Sửa sụn xấu (1 sụn < 5cm)	180.000
24	Sửa sụn xấu (>1 sụn hoặc > 5cm)	180.000
25	Cắt nốt ruồi (1 nốt)	180.000
26	Rút đinh, tháo kim loại, KHX ở ngón tay, ngón chân, cẳng tay, cẳng chân, xương đòn[thẩm mỹ]	1.200.000
27	Hội chứng ống cổ tay (giải áp TK giữa)	200.000

STT	Tên	Giá không BHYT
28	Hút mỡ cánh tay/ cằm / hông/ lưng/ đùi	700.000
29	Tái tạo thẩm mỹ TSM	800.000
30	Ngón tay cò súng[thẩm mỹ]	120.000
31	Rạch thoát dịch máu tụ vùng mặt, tay, chân	180.000
32	Chín mé	180.000
33	Rạch absces thoát dịch ở vị trí không xác định	180.000
34	Giải áp thần kinh giữa (Loại 2)	180.000
35	Rút nếp vít và các dụng cụ KHX khác sau PT (loại 2)	180.000
Loại viện phí: Thủ thuật tiết niệu :		
1	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000
2	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000
3	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800
4	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500
5	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500
6	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500
7	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca	1.096.500
8	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	950.500
9	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	953.800
10	Rút Sonde JJ qua đường nội soi bàng quang [theo yêu cầu Dịch vụ]	953.800
Loại viện phí: Thủ thuật tiêu hóa :		
1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500
2	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000
3	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	2.308.300
4	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.745.200
5	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.238.400
6	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.373.500
7	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	798.300
8	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	4.022.400
9	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.743.100
10	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	656.700
11	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800
12	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	798.300
13	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết [Đã bao gồm chi phí Test HP]	493.800
14	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng [Không sinh thiết]	276.500
15	Nội soi đại tràng sigma	352.100
16	Đặt ống thông dạ dày	101.800
17	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000
18	Đặt ống thông hậu môn	92.400
19	Đặt ống thông dạ dày	101.800
20	Rửa dạ dày cấp cứu [Nhi]	152.000
21	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1.238.400
22	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500
23	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	147.118
24	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori [Nội soi dạ dày làm Clo test]	317.000
25	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon [Thực quản dạ dày tá tràng]	798.300
26	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon [Đại trực tràng]	798.300
Loại viện phí: Thủ thuật tim mạch :		
1	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500
2	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500
3	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100
4	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.879.900

STT	Tên	Giá không BHYT
Loại viện phí: Thủ thuật thần kinh :		
1	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300
2	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
3	Điện châm điều trị bại não	78.300
4	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300
5	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300
6	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300
7	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300
8	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300
9	Tập cho người thất ngôn	124.000
10	Chọc dịch tủy sống	126.900
11	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	533.000
Loại viện phí: Thủ thuật thận nhân tạo :		
1	lọc máu theo yêu cầu bằng FAV lọc lần đầu, Sử dụng thuốc: Kabenox	1.573.000
2	Thận nhân tạo thường qui	588.500
3	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.158.500
4	Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Dùng cho người nước ngoài)	1.942.000
5	Thận nhân tạo thường qui [Catheter - Kabenox]	588.500
6	Thận nhân tạo thường qui [FAV]	588.500
7	Thận nhân tạo thường qui [Catheter]	588.500
8	Thận nhân tạo thường qui [FAV - Kabenox]	588.500
9	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng VIP Bao phòng]	588.500
10	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Màng lọc mới)]	588.500
11	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (màng lọc cũ)]	588.500
12	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng) (Màng lọc mới)]	588.500
13	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng)]	588.500
14	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 1 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng) Phòng VIP]	588.500
15	Thận nhân tạo thường qui [Chạy thận nhân tạo cho BN nhiễm Covid-19 bằng FAV - Quả lọc dùng 1 lần]	588.500
16	Thận nhân tạo thường qui [Chạy thận nhân tạo cho BN nhiễm Covid-19 bằng Catheter - Quả lọc dùng 1 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng]	588.500
17	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng vip]	588.500
18	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (TUC)]	588.500
19	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần (Dành cho người nước ngoài) (TUC)]	588.500
20	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (TUC)]	588.500
21	Theo dõi lọc máu liên tục	1.004.086
22	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc dùng lại]	588.500
23	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc lần đầu]	588.500
24	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc dùng lại]	588.500

STT	Tên	Giá không BHYT
25	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) (Phòng VIP Bao phòng: SUREFLUX-150E)]	588.500
26	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (MÀNG LỌC ELISO-17M dùng 1 lần) (Phòng VIP) NIPRO]	588.500
27	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Quả lọc: SUREFLUX-150E) Màng lọc lần đầu]	588.500
28	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng VIP (MÀNG LỌC ELISO-17M) NIPRO]	588.500
29	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Màng lọc ELISO-17M)(Màng lọc dùng lại) NIPRO-FAV-cũ]	588.500
30	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 3 lần) (Màng lọc ELISO-17M)(Màng lọc lần đầu) NIPRO-FAV-mới]	588.500
31	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng)(MÀNG LỌC ELISO-17M)(Màng lọc lần đầu) NIPRO-CATHETER-mới]	588.500
32	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng Catheter (Quả lọc dùng 3 lần, Catheter và công đặt Catheter tính riêng)(MÀNG LỌC ELISO-17M)(Màng lọc dùng lại) NIPRO-CATHETE-cũ]	588.500
33	Thận nhân tạo thường qui [Lọc máu theo yêu cầu bằng FAV (Quả lọc dùng 1 lần) Phòng VIP Bao phòng (MÀNG LỌC ELISO-17M) NIPRO]	588.500
34	[BN có BHYT mắc Covid-19]Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	588.500
Loại viện phí: Thủ thuật ung bướu :		
1	Bóc nhân xơ vú	1.079.400
Nhóm viện phí: Vật lý trị liệu :		
Loại viện phí: Vật lý trị liệu :		
Loại viện phí: Vật lý trị liệu với siêu âm :		
Nhóm viện phí BHYT: Thuốc :		
Nhóm viện phí: Thuốc :		
Loại viện phí: Thuốc y học dân tộc :		
Nhóm viện phí: Thuốc gây mê, thuốc tê :		
Loại viện phí: Thuốc gây mê, thuốc tê :		
1	Oxy I (<2 l/p) [<2 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	1.080
2	Oxy II (2-3 l/p) [2-3 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	1.620
3	Oxy III (>3 l/p) [>3 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	2.700
4	Oxy IV (5-7 l/p) [5-7 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	3.780
5	Oxy V (>7 l/p) [>7 lít/ phút, đơn vị tính: giờ]	4.860
Nhóm viện phí BHYT: Vận chuyển :		
Nhóm viện phí: Vận chuyển :		
Loại viện phí: Phí vận chuyển :		
1	Vận chuyển người bệnh đi làm các thủ thuật can thiệp và chụp chiếu cận lâm sàng	142.050
Nhóm viện phí BHYT: Vật tư y tế :		
Nhóm viện phí: Phí dụng cụ :		
Loại viện phí: Phí dụng cụ :		
1	hấp dụng cụ	3.000
2	Phí thu thêm tiền sử dụng Mask cho bệnh nhân	1.680.000
3	Phí trọn gói vật tư – đồ vải trong phòng mổ	500.000
4	Thu phí sử dụng kim phun laser argon trong nội soi thực quản dạ dày tá tràng	850.000
5	Thu phí sử dụng kim phun laser argon trong nội soi đại trực tràng	850.000
Nhóm viện phí: Vật tư thay thế :		
Loại viện phí: Vật tư thay thế :		
Nhóm viện phí: Vật tư y tế :		
Loại viện phí: Vật tư tiêu hao :		

STT	Tên	Giá không BHYT
1	Mắt kính che mắt cho trẻ sơ sinh	20.000
Loại viện phí: Vật tư y tế CTCH :		
Loại viện phí: Vật tư y tế khác :		
1	Dao cắt đốt siêu âm	3.500.000
2	Luỡi dao nạo VA plasma	1.800.000
3	Cán dao cắt, đốt siêu âm	750.000
4	Single blood bag [túi trích máu đơn (túi trích máu)]	31.500
5	Bộ quần áo chống dịch 7 món	110.000
6	Bộ quần áo chống dịch 7 món-B00509 (Ngoại viện)	74.550
7	Tay dao siêu âm không dây đầu cong	7.456.000
8	Bộ dao mổ siêu âm không dây Sonicision	2.003.000
9	Mũi khoan sọ não tự dừng	627.250
Nhóm viện phí BHYT: Xét nghiệm :		
Nhóm viện phí: Xét nghiệm :		
Loại viện phí: Bộ xét nghiệm :		
Loại viện phí: Đông Máu :		
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400
2	Định lượng D-Dimer	272.900
3	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300
4	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300
5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500
Loại viện phí: Giải phẫu bệnh gửi ngoài :		
1	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch A1-ANTICHYMOTRYPSIN [GPB gửi ngoài]	800.000
2	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch A1-ANTITRYPSIN [GPB gửi ngoài]	800.000
3	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch ACT H [GPB gửi ngoài]	800.000
4	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch A-FETOPROTEIN [GPB gửi ngoài]	800.000
5	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch AKL01 [GPB gửi ngoài]	800.000
6	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Androgen [GPB gửi ngoài]	800.000
7	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Annexin A1 [GPB gửi ngoài]	800.000
8	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch APOPROTEIN-A [GPB gửi ngoài]	800.000
9	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch BCA-225 [GPB gửi ngoài]	800.000
10	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Beta-Catenin [GPB gửi ngoài]	800.000
11	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch BG8 Lewis y [GPB gửi ngoài]	800.000
12	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch BOB1 [GPB gửi ngoài]	800.000
13	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch BRAF V600E [GPB gửi ngoài]	800.000
14	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CA125 [GPB gửi ngoài]	800.000
15	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch 19-9 [GPB gửi ngoài]	800.000
16	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Caldesmon [GPB gửi ngoài]	800.000
17	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Calponin-1 [GPB gửi ngoài]	800.000
18	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CAM 5.2 [GPB gửi ngoài]	800.000
19	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD14 [GPB gửi ngoài]	800.000
20	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD2 [GPB gửi ngoài]	800.000
21	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch COLLAGEN 1V [GPB gửi ngoài]	800.000
22	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch COX2 [GPB gửi ngoài]	800.000
23	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch EGER (3C6) [GPB gửi ngoài]	800.000
24	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch EGFR (5B7) [GPB gửi ngoài]	800.000
25	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch HHV8 [GPB gửi ngoài]	800.000
26	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch HSV II [GPB gửi ngoài]	800.000
27	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch IGA [GPB gửi ngoài]	800.000

STT	Tên	Giá không BHYT
28	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch IGD [GPB gửi ngoài]	800.000
29	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch IGG [GPB gửi ngoài]	800.000
30	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch IGG4 [GPB gửi ngoài]	800.000
31	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch IGM [GPB gửi ngoài]	800.000
32	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch INI 1 [GPB gửi ngoài]	800.000
33	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch INSULIN [GPB gửi ngoài]	800.000
34	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch KERATIN [GPB gửi ngoài]	800.000
35	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch LH [GPB gửi ngoài]	800.000
36	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch LMO2 [GPB gửi ngoài]	800.000
37	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch EGFR DEL [GPB gửi ngoài]	800.000
38	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch EGFR L858R [GPB gửi ngoài]	800.000
39	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch EP-CAM [GPB gửi ngoài]	800.000
40	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch EZH2 [GPB gửi ngoài]	800.000
41	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch FOXP1 [GPB gửi ngoài]	800.000
42	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch GASTRIN [GPB gửi ngoài]	800.000
43	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch GCDFP-15 [GPB gửi ngoài]	800.000
44	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch GLUCAGON [GPB gửi ngoài]	800.000
45	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch HBME-1 [GPB gửi ngoài]	800.000
46	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch HCG [GPB gửi ngoài]	800.000
47	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch: MSI (MSH6, MSH2, MLH1, PMS2) [GPB gửi ngoài]	3.200.000
48	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm nhuộm đặc biệt: AFB [GPB gửi ngoài]	300.000
49	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm nhuộm đặc biệt: Reticulin [GPB gửi ngoài]	300.000
50	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm nhuộm đặc biệt: Alcian blue [GPB gửi ngoài]	300.000
51	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm nhuộm đặc biệt: PAS [GPB gửi ngoài]	300.000
52	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm nhuộm đặc biệt: Trichrome [GPB gửi ngoài]	300.000
53	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm nhuộm đặc biệt: Congo red [GPB gửi ngoài]	300.000
54	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch ALK1 [GPB gửi ngoài]	800.000
55	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch AFP [GPB gửi ngoài]	800.000
56	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CALCITONIN [GPB gửi ngoài]	800.000
57	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD25 [GPB gửi ngoài]	800.000
58	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch ER [GPB gửi ngoài]	800.000
59	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch PR [GPB gửi ngoài]	800.000
60	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Her-2 [GPB gửi ngoài]	800.000
61	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Ki67 [GPB gửi ngoài]	800.000
62	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD3 [GPB gửi ngoài]	800.000
63	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD20 [GPB gửi ngoài]	800.000
64	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD1a [GPB gửi ngoài]	800.000
65	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD22 [GPB gửi ngoài]	800.000
66	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD21 [GPB gửi ngoài]	800.000
67	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch C4D [GPB gửi ngoài]	800.000
68	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch C3D [GPB gửi ngoài]	800.000
69	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD44 [GPB gửi ngoài]	800.000
70	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD7 [GPB gửi ngoài]	800.000
71	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch C-MYC [GPB gửi ngoài]	800.000
72	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CYCLIN D1 [GPB gửi ngoài]	800.000
73	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch NAPSIN A [GPB gửi ngoài]	800.000
74	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch MYELOPEROXIDASE [GPB gửi ngoài]	800.000
75	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch INHIBIN [GPB gửi ngoài]	800.000
76	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch ALK D5F3 [GPB gửi ngoài]	800.000
77	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch PAX8 [GPB gửi ngoài]	800.000

STT	Tên	Giá không BHYT
78	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch PAX5 [GPB gửi ngoài]	800.000
79	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD15 [GPB gửi ngoài]	800.000
80	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD30 [GPB gửi ngoài]	800.000
81	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD10 [GPB gửi ngoài]	800.000
82	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD5 [GPB gửi ngoài]	800.000
83	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD23 [GPB gửi ngoài]	800.000
84	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD4 [GPB gửi ngoài]	800.000
85	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD8 [GPB gửi ngoài]	800.000
86	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD56 [GPB gửi ngoài]	800.000
87	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD68 [GPB gửi ngoài]	800.000
88	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD79a [GPB gửi ngoài]	800.000
89	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD99 [GPB gửi ngoài]	800.000
90	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD138 [GPB gửi ngoài]	800.000
91	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD38 [GPB gửi ngoài]	800.000
92	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD43 [GPB gửi ngoài]	800.000
93	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD45 (2B11 & PD7/26) [GPB gửi ngoài]	800.000
94	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD57 [GPB gửi ngoài]	800.000
95	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CK8/18 [GPB gửi ngoài]	800.000
96	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CK14 [GPB gửi ngoài]	800.000
97	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CK17 [GPB gửi ngoài]	800.000
98	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch c-MET [GPB gửi ngoài]	800.000
99	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CMV Blend [GPB gửi ngoài]	800.000
100	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch PLAP [GPB gửi ngoài]	800.000
101	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Oct-04 [GPB gửi ngoài]	800.000
102	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch SALL4 [GPB gửi ngoài]	800.000
103	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch: PD-L1 (22C3) [GPB gửi ngoài]	3.150.000
104	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch: ALK (D5F3) [GPB gửi ngoài]	2.300.000
105	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch: PD-L1 (SP142) [GPB gửi ngoài]	3.250.000
106	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch ALK1 [GPB gửi ngoài]	800.000
107	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch BCL2 [GPB gửi ngoài]	800.000
108	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch BCL6 [GPB gửi ngoài]	800.000
109	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch MUM1 [GPB gửi ngoài]	800.000
110	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Cyclin D1 [GPB gửi ngoài]	800.000
111	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Kappa [GPB gửi ngoài]	800.000
112	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Lambda [GPB gửi ngoài]	800.000
113	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch TdT [GPB gửi ngoài]	800.000
114	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch: PD-L1 (SP263) [GPB gửi ngoài]	3.150.000
115	Xét nghiệm và chẩn đoán DUAL-ISH kháng thể HER-2 [GPB gửi ngoài]	7.500.000
116	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch LCA [GPB gửi ngoài]	800.000
117	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CK [GPB gửi ngoài]	800.000
118	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch EMA [GPB gửi ngoài]	800.000
119	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch HMB45 [GPB gửi ngoài]	800.000
120	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch NSE [GPB gửi ngoài]	800.000
121	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Actin [GPB gửi ngoài]	800.000
122	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Desmin [GPB gửi ngoài]	800.000
123	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Myogenin [GPB gửi ngoài]	800.000
124	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CEA [GPB gửi ngoài]	800.000
125	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch S100 [GPB gửi ngoài]	800.000
126	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD117 [GPB gửi ngoài]	800.000
127	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch DOG1 [GPB gửi ngoài]	800.000
128	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch PSA [GPB gửi ngoài]	800.000

STT	Tên	Giá không BHYT
129	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CK5/6 [GPB gửi ngoài]	800.000
130	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch P63 [GPB gửi ngoài]	800.000
131	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD34 [GPB gửi ngoài]	800.000
132	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD31 [GPB gửi ngoài]	800.000
133	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Vimentin [GPB gửi ngoài]	800.000
134	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Synaptophysin [GPB gửi ngoài]	800.000
135	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Chromogranin [GPB gửi ngoài]	800.000
136	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CK7 [GPB gửi ngoài]	800.000
137	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CK19 [GPB gửi ngoài]	800.000
138	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CK20 [GPB gửi ngoài]	800.000
139	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch HepPar1 [GPB gửi ngoài]	800.000
140	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch GLUT1 [GPB gửi ngoài]	800.000
141	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Calretinin [GPB gửi ngoài]	800.000
142	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Thyroglobulin [GPB gửi ngoài]	800.000
143	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch F8 [GPB gửi ngoài]	800.000
144	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch TTF1 [GPB gửi ngoài]	800.000
145	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch WT1 [GPB gửi ngoài]	800.000
146	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch P16 [GPB gửi ngoài]	800.000
147	Xét nghiệm và chẩn đoán DUAL-ISH kháng thể HER-2 [GPB gửi ngoài]	7.500.000
148	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch PDL - 1 [GPB gửi ngoài]	800.000
149	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Mammaglobin [GPB gửi ngoài]	800.000
150	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch GFAP [GPB gửi ngoài]	800.000
151	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch GATA 3 [GPB gửi ngoài]	800.000
152	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CDX2 [GPB gửi ngoài]	800.000
153	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch SATB2 [GPB gửi ngoài]	800.000
154	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch P53 [GPB gửi ngoài]	800.000
155	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Glypican 3 [GPB gửi ngoài]	800.000
156	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Reticulin [GPB gửi ngoài]	800.000
157	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch MELAN A [GPB gửi ngoài]	800.000
158	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Oct-2 (MRQ-2) [GPB gửi ngoài]	800.000
159	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch P120 CATENIN [GPB gửi ngoài]	800.000
160	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch P21 [GPB gửi ngoài]	800.000
161	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch P27 [GPB gửi ngoài]	800.000
162	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch p40 [GPB gửi ngoài]	800.000
163	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch Smoothelin [GPB gửi ngoài]	800.000
164	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch SOMATOSTATIN [GPB gửi ngoài]	800.000
165	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch SPECTRIN [GPB gửi ngoài]	800.000
166	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch SV-40 [GPB gửi ngoài]	800.000
167	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch ZAP70 [GPB gửi ngoài]	800.000
168	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch MDM2 [GPB gửi ngoài]	800.000
169	Xét nghiệm dấu ấn hóa mô miễn dịch CD88 [GPB gửi ngoài]	800.000
Loại viện phí: Giải phẫu bệnh lý :		
1	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300
2	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300
3	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300
4	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300
5	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300
6	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400
7	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	388.800
8	Tế bào học dịch màng khớp	190.400

STT	Tên	Giá không BHYT
9	Tế bào học dịch chải phế quản	190.400
10	Tế bào học dịch rửa phế quản	190.400
11	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400
12	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190.400
13	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388.800
14	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200
15	Cell bloc (khối tế bào)	271.700
16	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400
17	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bóc niêm mạc trong chẩn đoán ung thư sớm ở thực quản, dạ dày (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
18	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm mô đoạn nhũ (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
19	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm mô thận, bàng quang, tuyến thượng thận (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
20	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm mô u tuyến mang tay, nghi ung thư da, u sau phúc mạc, u mạc treo và nơi khác (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
21	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm não (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
22	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm cắt mô tá tụy - phẫu thuật Whipple (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
23	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm cắt mô tuyến giáp (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
24	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm mô cắt tử cung toàn phần (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
25	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [dạ dày, ruột non, đại tràng, trực tràng (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
26	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm mô phổi, thực quản, thanh quản (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
27	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm mô tử cung bán phần, u buồng trứng, ung thư âm đạo (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
28	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm mô tụy, lách, u túi mật, gan (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
29	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm mô tinh hoàn, dương vật, ung thư tiền liệt tuyến < 6 vị trí (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
30	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm phẫu thuật bóc u vú (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
31	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm phẫu thuật bóc u cơ trơn (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
32	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bệnh phẩm phẫu thuật bóc u ruột thừa (u nhầy ruột thừa, carcinôm ở ruột thừa,... (8 lame *157.000 = 1.256.000)]	1.256.000
33	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết [bóc tách hạch trong mẫu bệnh phẩm phẫu thuật ung thư đường tiêu hóa: dạ dày, đại tràng, thực quản, ruột non, tá tràng, tụy, trực tràng,... (8 lame *157.000 = 1.2)]	1.256.000

STT	Tên	Giá không BHYT
Loại viện phí: HIV :		
1	HIV khẳng định (*)	201.200
Loại viện phí: Miễn dịch - Vi sinh :		
1	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000
2	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	321.000
3	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	321.000
4	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	321.000
5	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	321.000
6	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	321.000
7	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	130.500
8	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	130.500
9	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	321.000
Loại viện phí: Sinh học phân tử :		
1	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.351.700
2	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.361.700
3	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	851.700
4	HBV đo tải lượng Real-time PCR	701.700
5	HCV đo tải lượng Real-time PCR	861.700
6	[Xét nghiệm dành cho người xuất cảnh]Coronavirus Real-time PCR	501.800
7	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	391.500
Loại viện phí: Test nhanh SH-HH :		
1	Dengue IgM-IgG test nhanh	200.000
2	Đường máu mao mạch	16.000
3	Bộ xét nghiệm chẩn đoán nhanh các chất gây nghiện trong nước tiểu (Morphin, Marijuana, Amphetamin, Meamphetamin)	160.000
Loại viện phí: Test nhanh Vi sinh :		
1	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	11.200
2	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh [Thân nhân]	11.200
Loại viện phí: Vi sinh cơ bản :		
1	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200
2	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Cấy máu]	261.000
3	Vi khuẩn kháng thuốc định tính [kháng sinh đồ]	213.800
4	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800
5	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200
6	Vibrio cholerae soi tươi	74.200
7	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200
8	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200
9	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200
10	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700
11	Trứng giun, sán soi tươi	45.500
12	Trứng giun soi tập trung	45.500
13	Vi nấm soi tươi	45.500
14	Vi nấm nhuộm soi	45.500
15	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000
16	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500
17	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Cấy đờm]	261.000
18	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Cấy chất ngoáy họng]	261.000
19	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Cấy dịch niệu đạo, âm đạo]	261.000
20	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Cấy mũi]	261.000
21	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Cấy dịch]	261.000
22	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Cấy tủy]	261.000

STT	Tên	Giá không BHYT
23	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Cấy nước tiểu]	261.000
24	Vi khuẩn nhuộm soi [đám]	74.200
25	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800
26	Vi nấm soi tươi [huyết trắng]	45.500
27	Vi khuẩn nhuộm soi [huyết trắng]	74.200
28	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường [Cấy phân]	261.000
29	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy máu]	325.200
30	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy mủ]	325.200
31	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy dịch]	325.200
32	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy tủy]	325.200
33	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy phân]	325.200
34	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy nước tiểu]	325.200
35	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy đờm]	325.200
36	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy chất ngoáy họng]	325.200
37	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy dịch niệu đạo, âm đạo]	325.200
Loại viện phí: Vi sinh gửi ngoài :		
1	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert [PNT]	0
2	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng [PNT]	0
3	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng [PNT]	0
4	Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA [PNT]	0
5	SARS-CoV-2 (COVID-19) RT-Realtime PCR [Gửi Diag Center VS]	474.000
6	GTT HBV (xác định đột biến kháng thuốc Lamivudin, Adefovir, Entercavir, Tenofovir của virus viêm gan B) [Nam Khoa]	800.400
7	PCR JEV (định tính virus gây viêm não Nhật Bản - Japanese encephalitis virus) [Nam Khoa]	463.800
Loại viện phí: Xét nghiệm các loại dịch cơ thể :		
1	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400
2	Định lượng Clo (dịch não tủy)	23.400
3	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13.400
4	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động [Não tủy]	95.300
5	Định lượng Protein (dịch não tủy)	11.200
6	Đo tỷ trọng dịch chọc dò [Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính]	4.900
7	pH [dịch lọc của máy]	48.000
8	Bicarbonate (HCO ₃ ⁻) [dịch lọc của máy]	45.000
Loại viện phí: xét nghiệm gửi ngoài SH-HH :		
1	[PK Medika] Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	0
Loại viện phí: Xét nghiệm Huyết học :		
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700
2	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700
3	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300
4	[Thu phí] Phết máu ngoại biên ***	25.000
Loại viện phí: Xét nghiệm khác :		
1	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000
2	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600
Loại viện phí: Xét Nghiệm Medic SH-HH :		
1	FibroTest/ActiTest: (Medic)	1.224.000
2	h.G.H (Medic)	122.400
3	IDR (Medic)	40.800
4	Interleukin 2 (Medic)	510.000

STT	Tên	Giá không BHYT
5	Interleukin 6 (Medic)	459.000
6	Ketone/Blood (Medic)	20.400
7	Mumps IgG (Medic)	255.000
8	Mumps IgM (Medic)	255.000
9	Prisca test (tâm soát trên thai phụ)/ 3 tháng đầu [Medic]	321.000
10	Troponin-T, hs (Medic)	102.000
11	Marijuana định tính (medic)	61.200
12	Định lượng Beta Crosslap - medic	91.800
13	Định lượng Cystatine C (medic)	102.000
14	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) medic	51.000
15	PRO-GRP (medic)	255.000
16	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) medic	142.800
17	Calcitonin (medic)	122.400
18	Catecholamines/ nước tiểu 24 h (medic)	612.000
19	ICA (Islet cell Autoantibody) Medic	408.000
20	Beta 2 Microglobulin (medic)	122.400
21	ENA - 6 Profiles (Medicc)	1.020.000
22	Adiponectin (Medic)	255.000
23	Alpha 1 Antitrypsine (Medic)	51.000
24	Alpha 2 - macroglobulin (Medic)	204.000
25	Anti LKM-1 (Medic)	153.000
26	Anti Microsomal(TPOAb) (Medic)	122.400
27	Anti Nucleosome (Medic)	153.000
28	Anti-RNP-Sm (Medic)	102.000
29	Copeptin (Medic)	357.000
30	Điện di Hemoglobin (Medic)	255.000
31	Anti SLA/LP (soluble liver antigen/Liver pancreas) (medic)	153.000
32	T4 (medic)	81.600
33	ĐIỆN DI MIỄN DỊCH CỐ ĐỊNH (medic)	816.000
34	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động - (medic)	102.000
35	Định lượng Cortisol (niệu) [Nước tiểu 24h] [Medic]	117.000
36	Đo hoạt độ Lipase [Máu] [Medic]	76.200
37	Streptococcus pyogenes ASO [Medic]	66.000
Loại viện phí: Xét Nghiệm Medic Vi Sinh :		
1	Japanese Encephalitis-IgM [Medic VS]	459.000
2	Adeno Virus IgG [Medic VS]	153.000
3	Adeno Virus IgM [Medic VS]	153.000
Loại viện phí: Xét Nghiệm Miễn dịch :		
1	[Thu phí]Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	78.300
2	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300
3	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700
4	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	144.200
5	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200
6	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700
7	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300
8	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300
9	Định lượng Troponin I [Máu]	78.500
10	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700
11	HBsAg miễn dịch tự động	81.700
12	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400
13	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400

STT	Tên	Giá không BHYT
14	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	142.500
15	HBeAb miễn dịch tự động	104.400
16	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300
17	HBeAg miễn dịch tự động	104.400
18	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500
19	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600
20	Định lượng Cortisol (máu)	95.300
21	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700
22	[Thu phí]HCV Ab miễn dịch tự động	130.500
23	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400
24	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700
25	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500
26	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	100.900
27	Định lượng Anti CCP [Máu]	324.500
28	Triple Test (tầm soát trên thai phụ/ 3 tháng sau)	300.000
29	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	306.000
30	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	156.200
Loại viện phí: Xét nghiệm Nước tiểu :		
1	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800
2	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600
3	Protein niệu 24h	40.000
4	Tỷ số ACR	10.000
5	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800
6	Cặn Addis	44.800
7	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	44.800
8	Định lượng Creatinin (niệu) [Nước tiểu 24h]	16.800
Loại viện phí: Xét nghiệm Nhóm máu - Truyền máu :		
1	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100
2	[Thu phí]Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800
3	[Thu phí]Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500
4	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500
5	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800
6	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200
7	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73.200
Loại viện phí: Xét nghiệm Sinh hóa :		
1	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200
2	Định lượng sắt huyết thanh	33.600
3	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400
4	Định lượng Albumin [Máu]	22.400
5	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400
6	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500
7	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400
8	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400
9	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400
10	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400

STT	Tên	Giá không BHYT
11	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.400
12	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000
13	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000
14	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200
15	Định lượng Creatinin (máu) [+ độ lọc cầu thận eGFR(CKD-EPI)]	22.400
16	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200
17	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600
18	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100
19	Định lượng Glucose [Máu]	22.400
20	Định lượng Globulin [Máu]	22.400
21	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900
22	Định lượng Mg [Máu]	33.600
23	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400
24	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200
25	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000
26	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400
27	Định lượng Phospho (máu)	22.400
28	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300
29	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000
30	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
31	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
32	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200
33	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000
34	[Thu phí]Định lượng Bicarbonate	35.000
35	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000
36	Tỷ số A/G	10.000
37	LIPID	27.300
38	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400
39	Định lượng CRP	56.100
40	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400
41	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Dành cho Khoa HSTC-CĐ]	224.400
42	Xét nghiệm Khí máu [Máu] [Dành cho Khoa Hô hấp]	224.400
43	Ceton (Beta-Hydroxybutyrate) [Máu]	35.000
Loại viện phí: Xét nghiệm Vi sinh :		
1	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800